

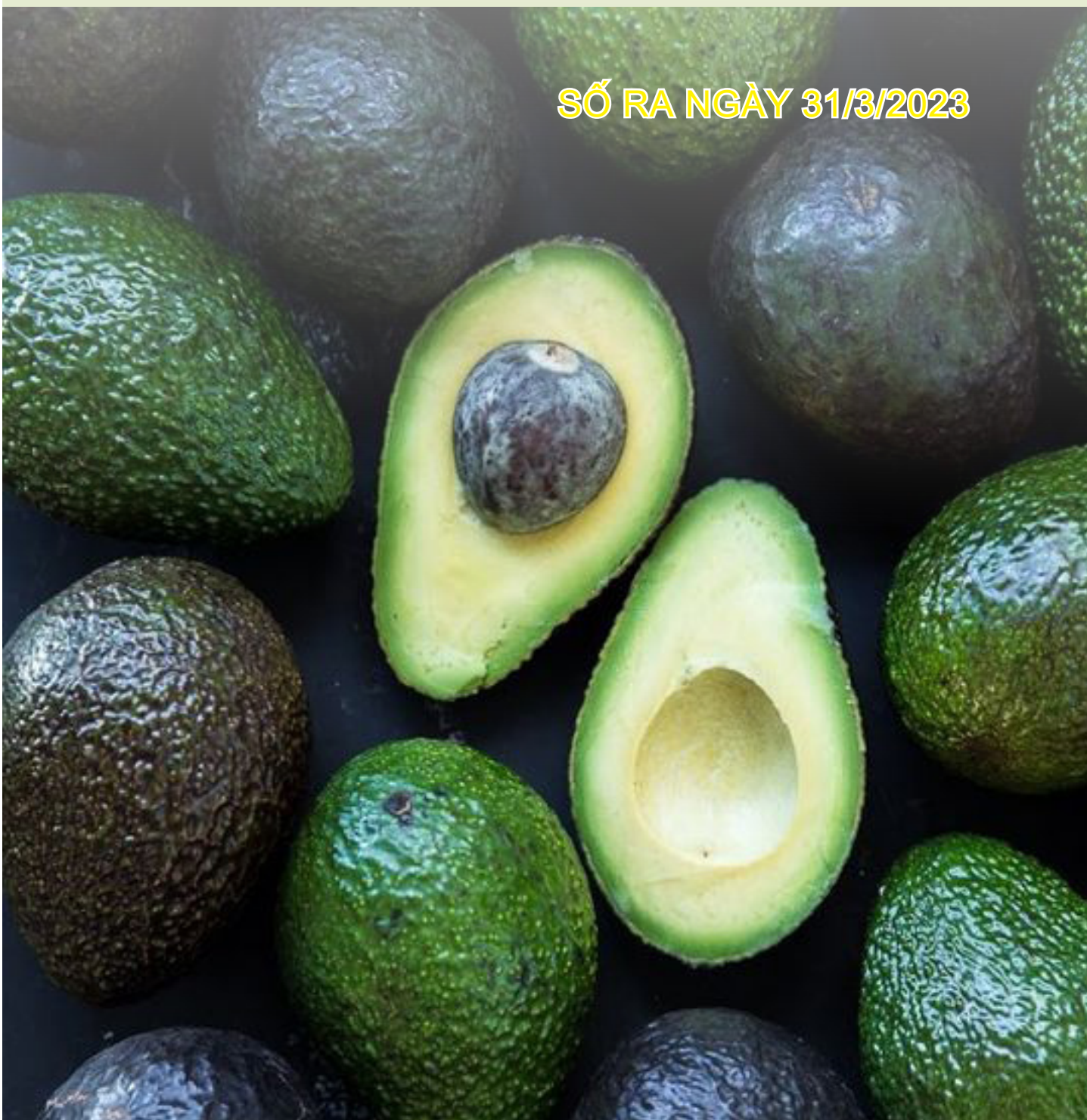
Bản tin

**THỊ TRƯỜNG**

**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**SỐ RA NGÀY 31/3/2023**



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

## MỤC LỤC

|                                   |    |
|-----------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG                   | 2  |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU                 | 4  |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ                 | 11 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU               | 16 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ                | 22 |
| THỊ TRƯỜNG THỊT                   | 28 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN               | 35 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ<br>VÀ SẢN PHẨM GỖ   | 44 |
| THÔNG TIN<br>CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 50 |

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Tháng 3/2023, giá cao su tại thị trường châu Á có xu hướng giảm so với cuối tháng 2/2023. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên, tháng 2/2023 thế giới thiếu hụt 169 nghìn tấn cao su do sản lượng tăng chậm hơn so với mức tăng nhu cầu.
- ▶ **Cà phê:** Tháng 3/2023, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta tăng, Arabica giảm so với cuối tháng 2/2023.
- ▶ **Hạt điều:** 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ các nguồn cung khác. Nhập khẩu hạt điều của EU năm 2022 giảm 4,0% về lượng, nhưng tăng 5,2% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ **Rau quả:** Sản lượng trái cây thu hoạch của Thái Lan năm 2023 dự kiến đạt 6,78 triệu tấn, tăng 3% so với năm 2022. Theo dự báo của FAO, năm 2030, trái bơ sẽ trở thành loại trái cây nhiệt đới được giao dịch nhiều thứ 2 trên thế giới.
- ▶ **Thịt:** Tháng 3/2023, giá lợn nạc tại Hoa Kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. USDA dự báo sản lượng lợn của Trung Quốc năm 2023 giảm 2% so với năm 2022, do đó Trung Quốc sẽ nhập khẩu thịt lợn tăng gần 4% lên 2,2 triệu tấn.
- ▶ **Thủy sản:** Năm 2023, sản lượng tôm của Ấn Độ dự báo giảm 50 nghìn tấn so với năm 2022 do nhiều người nuôi trì hoãn thả nuôi trong 2 tháng đầu năm. Bộ Thương mại Hoa Kỳ có thể sẽ không áp thuế chống bán phá giá đối với tôm mà Thai Union nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Thái Lan. Mưa lớn khiến hoạt động thu hoạch tôm trong những tuần đầu tháng 3/2023 tại Ê-cu-a-đo bị trì hoãn, khiến giá tôm tăng, đặc biệt là đối với tôm cỡ lớn.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,8 tỷ USD, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm 2022.





## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► **Cao su:** Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 3/2023 duy trì quanh mức 230-288 đồng/TSC. Tháng 3/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước tính tăng 15,7% về lượng so với tháng 3/2022. Trong 2 tháng đầu năm 2023, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022.

► **Cà phê:** Giá cà phê Robusta trong nước tháng 3/2023 tăng 1.600 – 1.700 đồng/kg. Theo ước tính, tháng 3/2023, xuất khẩu cà phê tăng 9,2% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với tháng 3/2022. Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica của Việt Nam giảm, nhưng xuất khẩu cà phê chế biến tăng. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 13,1% trong năm 2021 lên 14,91% trong năm 2022.

► **Hạt điều:** Xuất khẩu hạt điều tháng 3/2023 phục hồi mạnh, tăng 50,4% về lượng và tăng 48,6% về trị giá so với tháng 3/2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản

tháng 1/2023 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

► **Rau quả:** Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2023 ước đạt 935 triệu USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2022. Hàng rau, củ, quả của Việt Nam chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng nhập khẩu của EU.

► **Thịt:** Giá lợn hơi trong nước cuối tháng 3/2023 giảm 1.000 – 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 2/2023 do sức mua thấp. 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam tăng mạnh, trong khi nhập khẩu giảm 13,7% về lượng.

► **Thủy sản:** Tháng 3/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản ước tính giảm 29% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

► **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2,88 tỷ USD, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 3/2023, giá cao su tại thị trường châu Á có xu hướng giảm so với cuối tháng 2/2023.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên, tháng 2/2023 thế giới thiếu hụt 169 nghìn tấn cao su do sản lượng tăng chậm hơn so với mức tăng nhu cầu.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 3/2023 duy trì quanh mức 230-288 đồng/TSC.
- ▶ Tháng 3/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 15,7% về lượng so với tháng 3/2022.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2023, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

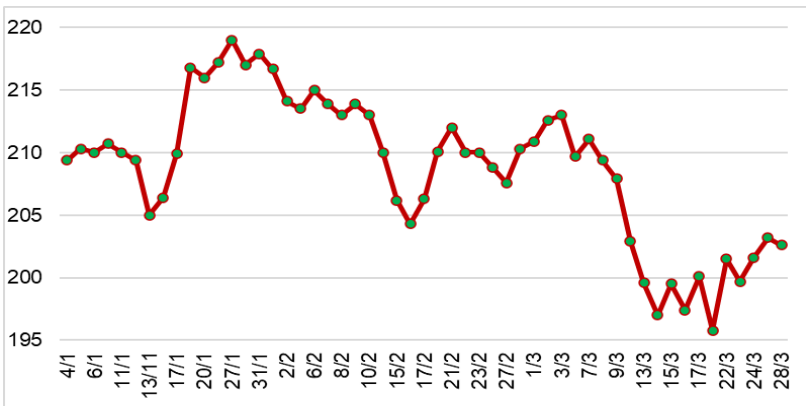
Trong tháng 3/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á có xu hướng giảm so với tháng trước, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su RSS3 đã giảm xuống 195,8 Yên/kg, mức thấp nhất tháng vào ngày 20/3/2023, sau đó giá cao su có xu hướng tăng trở lại, nhưng vẫn thấp hơn so với cuối tháng trước. Ngày 28/3/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 202,6 Yên/kg (tương đương 1,54 USD/kg), giảm 3,7% so với cuối tháng 02/2023 và giảm 21,4% so với cùng kỳ năm 2022.



### Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2023 đến nay

(ĐVT: Yên/kg)

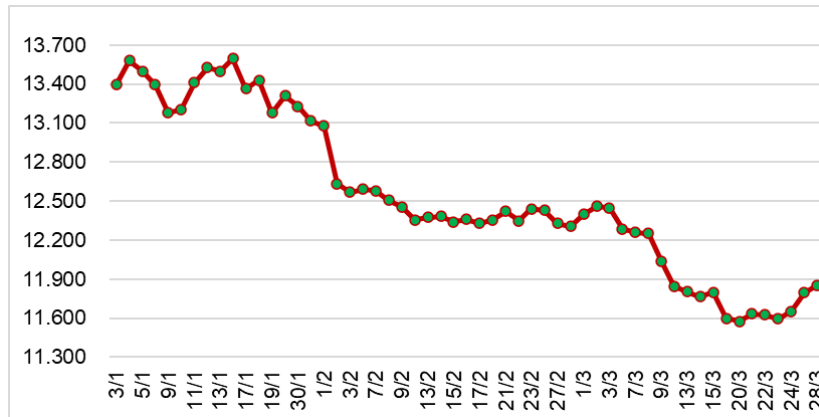


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), sau giảm xuống 11.575 NDT/tấn, mức thấp nhất tháng vào ngày 20/3/2023, giá cao su đã tăng nhẹ trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước.

Ngày 28/3/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.855 NDT/tấn (tương đương 1,72 USD/kg), giảm 3,7% so với cuối tháng 02/2023 và giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

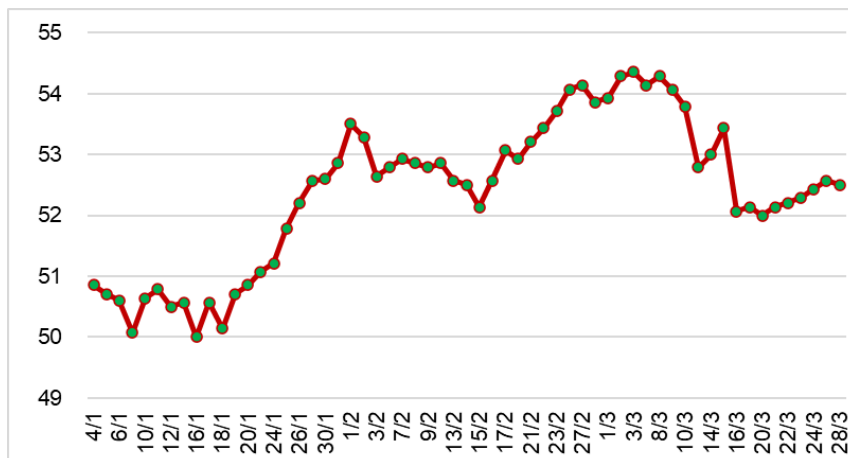


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 biến động mạnh, giảm xuống mức 52 Baht/kg vào ngày 20/3/2023, sau đó giá có xu hướng tăng trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Ngày 28/3/2023, giá

cao su RSS3 chào bán ở mức 52,5 Baht/kg (tương đương 1,53 USD/kg), giảm 2,5% so với cuối tháng 02/2023 và giảm 23,9% so với cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 02/2023 ước đạt 1,04 triệu tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2022; trong khi nhu cầu cao su tự

nhiên toàn cầu được dự báo phục hồi với tốc độ nhanh hơn, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2022, lên 1,209 triệu tấn. Như vậy, thế giới đã bị thiếu hụt 169 nghìn tấn cao su tự nhiên trong tháng 02/2023.

**Căm-pu-chia:** Trong 2 tháng đầu năm 2023, Căm-pu-chia đã xuất khẩu được 58,59 nghìn tấn cao su khô, trị giá 79,06 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu trung bình ở mức 1.349 USD/tấn, giảm 239 USD/tấn so với cùng kỳ

năm 2022. Cao su khô của Căm-pu-chia được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Hiện nay, Căm-pu-chia đã trồng được 404.578 ha cao su, trong đó 315.332 ha, tương đương 78% diện tích cao su đủ tuổi để khai thác mủ.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 3/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tiếp tục duy trì quanh mức 230-288 đồng/TSC. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 270-280 đồng/TSC. Tại Bình Dương, giá

thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 286-288 đồng/TSC. Mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 02/2023.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2023 đạt khoảng 130 nghìn tấn, trị giá 184 triệu USD, giảm 0,8% về lượng và giảm 0,6% về trị giá so với tháng 02/2023; so với tháng 3/2022 tăng 15,7% về lượng, nhưng giảm 9,2% về trị giá. Giá xuất khẩu cao su bình quân ở mức 1.414 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 02/2023, nhưng giảm 21,5% so với tháng 3/2022. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su ước đạt 396 nghìn tấn, trị giá 552 triệu USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, cao su tổng hợp... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 68,02% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 181,04 nghìn tấn, trị giá 248,13 triệu USD, giảm 4,3% về lượng và giảm 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,71% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 180,52 nghìn tấn, trị giá 247,24 triệu USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



Nhìn chung trong 2 tháng đầu năm 2023, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu đều sụt giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý như: Cao su tổng hợp, RSS1, SVR CV40..., nhưng các chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

**Về giá xuất khẩu:** Trong 2 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là SVR 10 giảm 24%; RSS1 giảm 21,9%; Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) giảm 21,2%; RSS3 giảm 20,9%...



Những tháng đầu năm là mùa khô, các vườn trồng cao su ngừng cạo mủ cao su, nguồn cung giảm nên giá cao su thường tăng cao trong quý đầu năm. Tuy nhiên, trong năm nay việc giá xuất khẩu cao su giảm trong những tháng đầu năm là khá bất thường so với các năm trước.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2023

| Chủng loại                                             | 2 tháng đầu năm 2023 |                     |                      | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |         |           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------|---------|-----------|
|                                                        | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK BQ (USD /tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá XK BQ |
| Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) | 181.045              | 248.130             | 1.371                | -4,3                        | -24,6   | -21,2     |
| Latex                                                  | 23.637               | 24.060              | 1.018                | -8,7                        | -26,4   | -19,3     |
| SVR 10                                                 | 17.022               | 23.296              | 1.369                | -15,4                       | -35,7   | -24       |
| SVR 3L                                                 | 14.856               | 22.772              | 1.533                | -36,5                       | -48     | -18,1     |
| SVR CV60                                               | 12.155               | 19.239              | 1.583                | 11,3                        | -9,2    | -18,4     |
| RSS3                                                   | 5.512                | 8.417               | 1.527                | -51,2                       | -61,4   | -20,9     |
| Cao su tổng hợp                                        | 5.452                | 12.383              | 2.271                | 35,5                        | 15,2    | -15       |
| SVR CV50                                               | 2.164                | 3.509               | 1.622                | -45                         | -54,3   | -16,9     |
| RSS1                                                   | 1.185                | 1.859               | 1.569                | 81,7                        | 41,9    | -21,9     |
| SVR 20                                                 | 1.100                | 1.519               | 1.381                | -59,1                       | -67,4   | -20,2     |
| Cao su tái sinh                                        | 985                  | 622                 | 632                  | 1,5                         | -20,2   | -21,4     |
| Cao su hỗn hợp (HS 4005)                               | 548                  | 1.149               | 2.097                | -31,4                       | -35,5   | -6        |
| SVR 5                                                  | 210                  | 338                 | 1.608                | 30,4                        | 7,8     | -17,3     |
| SVR CV40                                               | 60                   | 95                  | 1.579                | 200                         | 138,6   | -20,5     |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,35 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá gần 2 tỷ USD, tăng 10,1% về lượng, nhưng giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc từ 5 thị trường cung cấp là Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bồ Biển Ngà và Nga đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023, đạt 314,68 nghìn tấn, trị giá 421,47 triệu USD, tăng 16,2% về lượng, nhưng giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 23,31% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023, cao hơn so với mức 22,09% trong 2 tháng đầu năm 2022.



## Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023

| Thị trường      | 2 tháng đầu năm 2023 |                     | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |              | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá      | 2 tháng năm 2022             | 2 tháng năm 2023 |
| <b>Tổng</b>     | <b>1.350.224</b>     | <b>1.999.337</b>    | <b>10,1</b>                 | <b>-12,7</b> | <b>100</b>                   | <b>100</b>       |
| Thái Lan        | 531.534              | 731.919             | 13,7                        | -8,6         | 38,14                        | 39,37            |
| Việt Nam        | 314.677              | 421.468             | 16,2                        | -8,8         | 22,09                        | 23,31            |
| Ma-lai-xi-a     | 112.454              | 155.722             | 2,2                         | -19,8        | 8,97                         | 8,33             |
| Bờ Biển Ngà     | 71.264               | 96.704              | 47,3                        | 19,6         | 3,94                         | 5,28             |
| Nga             | 57.048               | 85.030              | 166,2                       | 95,7         | 1,75                         | 4,23             |
| Hàn Quốc        | 56.450               | 96.048              | 1,7                         | -14,8        | 4,53                         | 4,18             |
| In-đô-nê-xi-a   | 51.262               | 76.343              | 25                          | -1,6         | 3,35                         | 3,8              |
| Mi-an-ma        | 41.546               | 44.327              | -6,8                        | -41,2        | 3,64                         | 3,08             |
| Nhật Bản        | 21.528               | 75.983              | -39,5                       | -42,2        | 2,9                          | 1,59             |
| Ả Rập Xê-út     | 20.759               | 42.176              | 14,6                        | -10,3        | 1,48                         | 1,54             |
| Thị trường khác | 71.700               | 173.617             | -36,6                       | -34,6        | 9,22                         | 5,31             |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Về chủng loại nhập khẩu:** Trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng giảm và chiếm 28,48% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc, trong khi nhập khẩu cao su tổng hợp có xu hướng tăng, chiếm 69,45% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 384,49 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 499,78 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc, đạt 35,89 nghìn tấn, trị giá 38,37 triệu USD, tăng 17,7% về lượng, nhưng giảm 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự

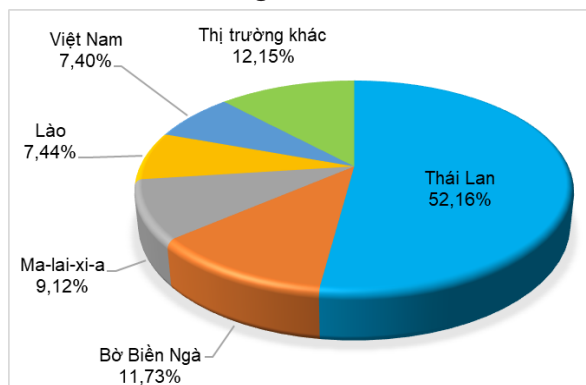


nhiên của Việt Nam chiếm 9,34% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với mức 7,4% trong 2 tháng đầu năm 2022.

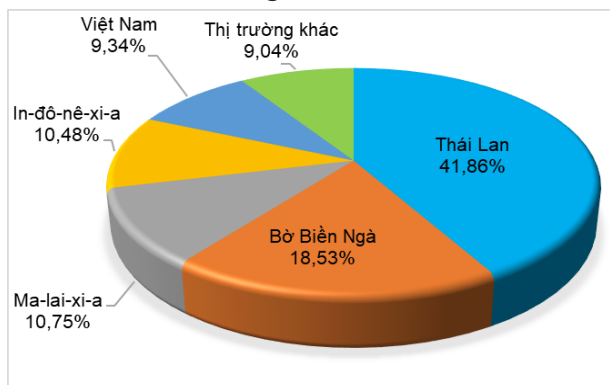
Ngoài ra, trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Gha-na, Phi-líp-pin, Ca-mơ-run, Xri Lan-ca... Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên từ một số thị trường như: Thái Lan, Lào... so với cùng kỳ năm 2022.

## Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 735,62 nghìn tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), trị giá 1,02 tỷ USD, tăng 27,8% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

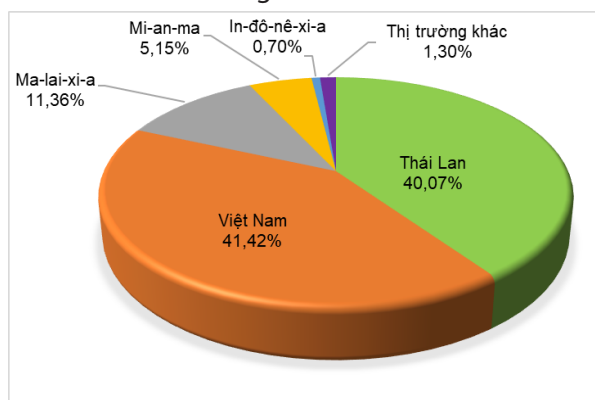
Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc, đạt 277,5 nghìn tấn, trị giá 381,26 triệu USD, tăng 16,4% về lượng, nhưng giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 37,72% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 41,42% trong 2 tháng đầu năm 2022.

Đáng chú ý, trong 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan tăng mạnh, đạt 352,64 nghìn tấn, trị giá 495,1 triệu USD, tăng 52,9% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm 47,94% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với mức 40,07% của 2 tháng đầu năm 2022.

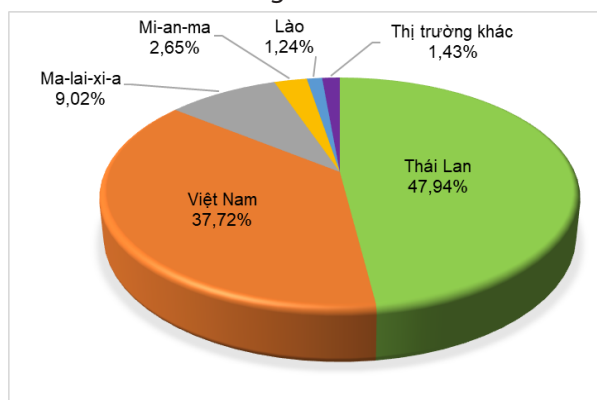
Trong thời gian này, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Lào, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin; trong khi giảm nhập khẩu từ Mi-an-ma, Căm-pu-chia... so với cùng kỳ năm 2022.

## Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 3/2023, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta tăng, giá cà phê Arabica giảm so với cuối tháng 2/2023.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước tháng 3/2023 tăng 1.600 – 1.700 đồng/kg.
- ▶ Theo ước tính, tháng 3/2023, xuất khẩu cà phê tăng 9,2% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với tháng 3/2022.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica của Việt Nam giảm, nhưng xuất khẩu cà phê chế biến tăng.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 13,1% trong năm 2021 lên 14,91% trong năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 3/2023, giá cà phê Robusta tăng do lo ngại nguồn cung thiếu hụt. Tính đến ngày 27/3/2023, tồn kho đạt chuẩn của sàn ICE London giảm thêm 800 tấn xuống mức 75.500 tấn, khiến mối lo thiếu hụt nguồn cung trong ngắn hạn tăng lên.

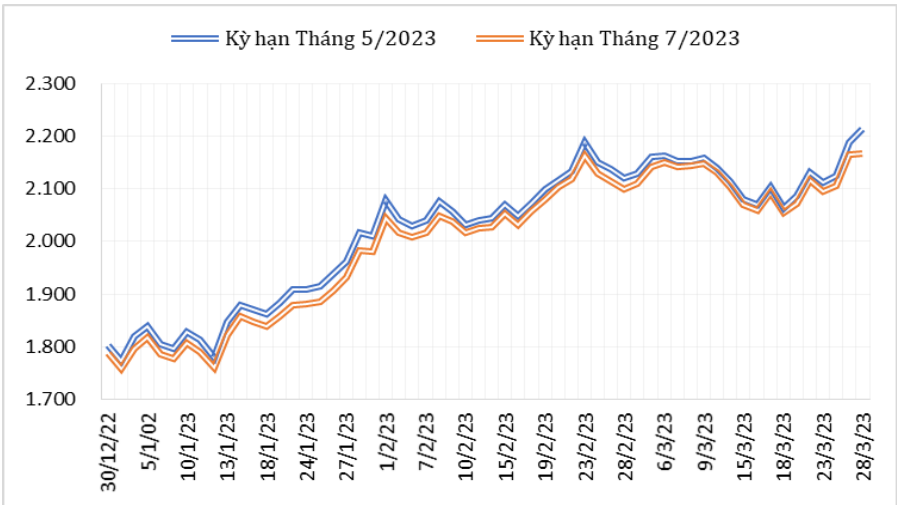
+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/3/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 4,4%, 3,2% và 2,6% so



với ngày 28/2/2023, lên mức 2.214 USD/tấn; 2.166 USD/tấn và 2.120 USD/tấn.

### Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 12/2022 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



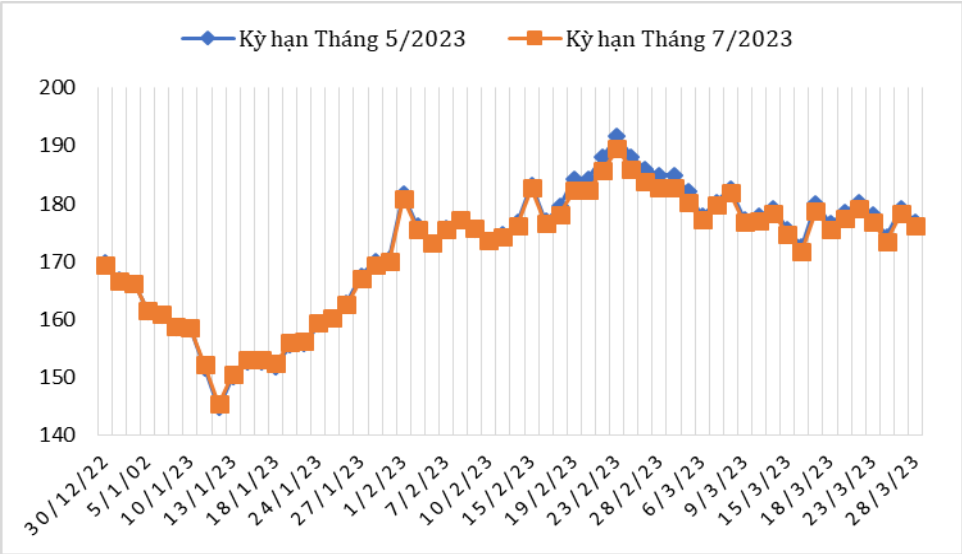
Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Giá cà phê Arabica giảm do áp lực bán ra từ nhà sản xuất hàng đầu thế giới Bra-xin. Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/3/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023 và

tháng 9/2023 giảm lần lượt 4,3%, 3,6% và 3,4% so với ngày 28/2/2023, xuống mức 176,9 Uscent/lb, 176,15 Uscent/lb và 174,55 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 12/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/3/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt 3,2%, 5,1% và 4,6% so với ngày 28/2/2023, xuống còn 225,45 Uscent/lb; 217,55 Uscent/lb và 215,5 Uscent/lb.

Dự báo giá cà phê thế giới tăng trong thời gian tới do lo ngại nguồn cung thiếu

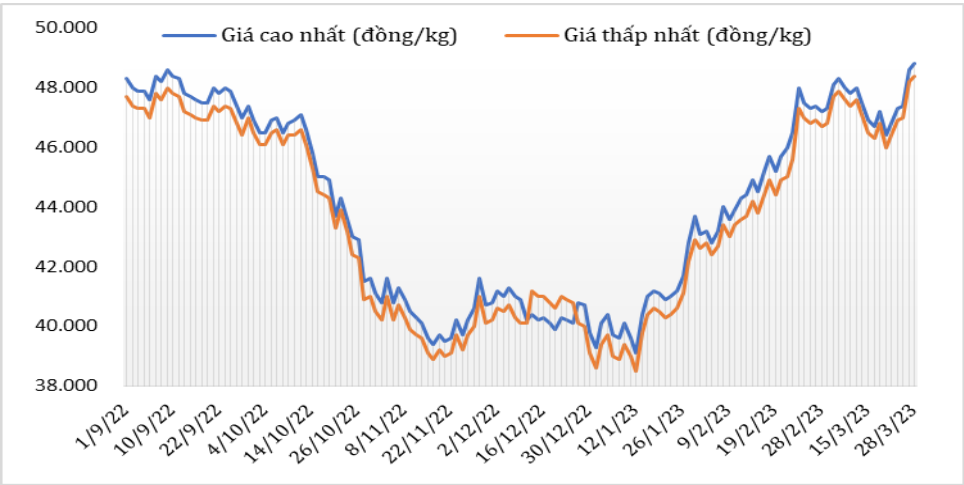
hụt. Theo dự báo của Volcafe (Tập đoàn ED&Man Holdings – Thụy Sĩ), niên vụ 2023/24, thị trường cà phê Robusta toàn cầu sẽ thâm hụt kỷ lục 5,6 triệu bao. Nhu cầu tiêu thụ cà phê Robusta ngày càng tăng, trong khi sản lượng từ In-đô-nê-xi-a, nước sản xuất cà phê Robusta lớn thứ 3 thế giới, giảm xuống còn 9,1 triệu bao trong niên vụ 2023/24.



## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 1.600 – 1.700 ĐỒNG/KG

Tháng 3/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 2/2023. Ngày 28/3/2023, giá cà phê Robusta tăng 1.600 – 1.700 đồng/kg so với ngày 28/2/2023. Tại các tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk, giá cà phê Robusta cũng tăng 1.600 đồng/kg lên mức 48.700 – 48.800 đồng/kg; Tại các tỉnh Lâm Đồng và Gia Lai, giá cà phê Robusta tăng 1.700 đồng/kg, lên mức 48.400 - 48.800 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 9/2022 đến nay



Nguồn: [giacaphe.com](http://giacaphe.com)

## THÁNG 3/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG

Theo ước tính, tháng 3/2023, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 230 nghìn tấn, trị giá 522 triệu USD, tăng 15% về lượng và tăng 20,1% về trị giá so với tháng 2/2023, so với tháng 3/2022 tăng 9,2% về lượng và tăng 10,2% về trị giá. Tính chung quý I/2023, xuất khẩu cà phê của nước ta ước đạt 572 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,27 tỷ USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Về giá: Tháng 3/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước tính đạt mức 2.270 USD/tấn, tăng 4,4% so với tháng 2/2023 và tăng 0,9% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta ước đạt mức 2.214 USD/tấn, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2022.

### Cơ cấu chủng loại

Tháng 2/2023, xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê chế biến tăng mạnh so với tháng 2/2022, trong khi xuất khẩu cà phê Arabica giảm. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 7,8% về lượng và giảm 12% về trị giá, đạt xấp xỉ 312 nghìn tấn, trị giá 595,29 triệu USD; xuất khẩu cà phê Arabica đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 46,95 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến tăng 12,9% trong 2 tháng đầu năm 2023, đạt trên 103 triệu USD.



**Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023**

| Chủng loại      | Tháng 2/2023 |                     | So với tháng 2/2022 (%) |         | 2 tháng năm 2023 |                     | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |         |
|-----------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
|                 | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá |
| Robusta         | 183.300      | 355.856             | 46,3                    | 42,2    | 311.829          | 595.295             | -7,8                        | -12,0   |
| Arabica         | 4.999        | 19.855              | -21,3                   | -34,2   | 12.212           | 46.952              | -2,8                        | -16,4   |
| Cà phê Excelsa  |              |                     |                         |         | 18               | 39                  |                             |         |
| Cà phê chế biến |              | 59.199              |                         | 42,9    |                  | 103.001             |                             | 12,9    |

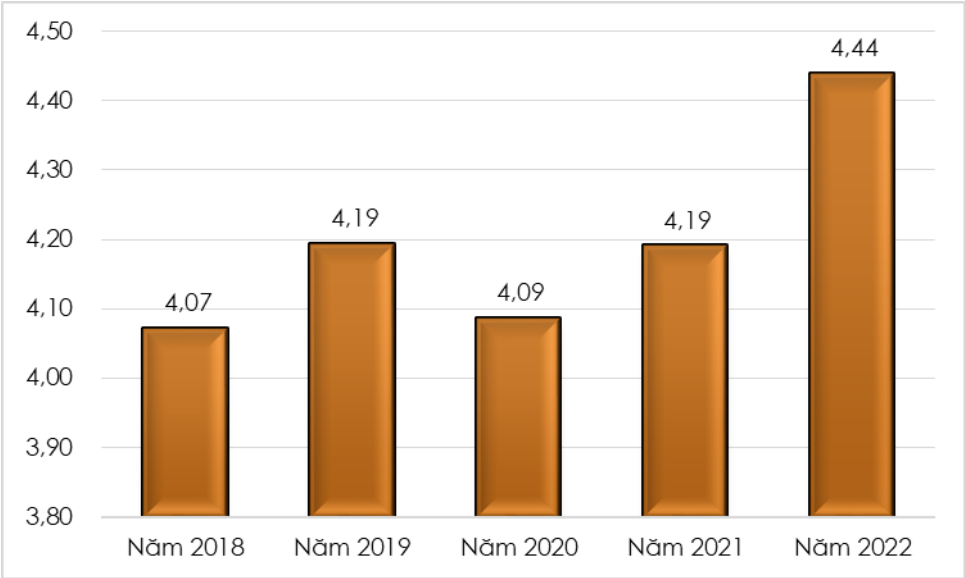
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA EU TRONG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, EU nhập khẩu cà phê trong giai đoạn 2018 – 2022 tăng trưởng bình quân 2,2%/năm tính theo lượng và tăng 14,2%/năm tính theo trị giá, từ 4,07 triệu tấn, trị giá 13,11 tỷ EUR năm 2018 lên 4,44 triệu tấn, trị giá 21,29 tỷ EUR năm 2022.

**EU nhập khẩu cà phê trong giai đoạn 2018 - 2022**

(ĐVT: Triệu tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

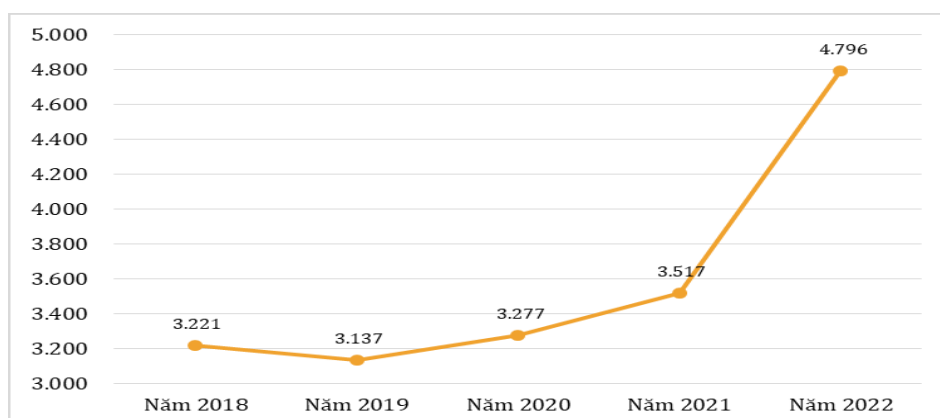
*Diễn biến giá*

Năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê vào EU đạt mức cao nhất giai đoạn 2018 – 2022, lên đến 4.796 USD/tấn. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU từ hầu hết các nguồn cung tăng, ngoại trừ Pháp.



## Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU giai đoạn 2018 - 2022

(ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Cơ cấu nguồn cung

Năm 2022, nguồn cung cà phê cho EU chủ yếu từ các thị trường ngoại khối, lượng đạt 3,05 triệu tấn, trị giá 12,81 tỷ EUR (tương đương 13,85 tỷ USD), tăng 5,4% về lượng và tăng 55,6% về trị giá so với năm 2021. Trong đó:

EU nhập khẩu cà phê từ Bra-xin trong năm 2022 đạt 1,04 triệu tấn, trị giá 4,34 tỷ EUR (tương đương 4,16 tỷ USD), tăng 0,9% về lượng và tăng 84,2% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin

trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới giảm từ 24,65% năm 2021 xuống 23,47% trong năm 2022.

Năm 2022, EU nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 662 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,54 tỷ EUR (tương đương 1,66 tỷ USD), tăng 20,5% về lượng và tăng 77,1% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 13,1% năm 2021 lên 14,91% trong năm 2022.





Thị trường cung cấp cà phê cho EU trong năm 2022

| Thị trường | Năm 2022             |                        |                        |                     | So với năm 2021 (%) |         |        |
|------------|----------------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|---------|--------|
|            | Lượng<br>(nghìn tấn) | Trị giá<br>(Triệu EUR) | Trị giá<br>(Triệu USD) | Giá TB<br>(EUR/tấn) | Lượng               | Trị giá | Giá TB |
| Tổng       | 4.440                | 21.290                 | 23.024                 | 4.796               | 5,9                 | 44,5    | 36,4   |
| Ngoại khối | 3.050                | 12.813                 | 13.857                 | 4.202               | 5,4                 | 55,6    | 47,6   |
| Bra-xin    | 1.042                | 4.340                  | 4.694                  | 4.164               | 0,9                 | 84,2    | 82,6   |
| Việt Nam   | 662                  | 1.537                  | 1.662                  | 2.323               | 20,5                | 77,1    | 47,0   |
| U-gan-đa   | 215                  | 545                    | 589                    | 2.539               | 1,1                 | 61,2    | 59,4   |
| Hon-đu-rát | 159                  | 798                    | 863                    | 5.036               | -17,1               | 40,2    | 69,0   |
| Ấn Độ      | 152                  | 413                    | 447                    | 2.728               | 23,6                | 69,2    | 36,9   |
| Nội khối   | 1.390                | 8.477                  | 9.167                  | 6.099               | 7,2                 | 30,4    | 21,6   |
| Đức        | 446                  | 2.341                  | 2.531                  | 5.252               | -3,1                | 35,2    | 39,6   |
| Bỉ         | 269                  | 1.151                  | 1.245                  | 4.275               | 2,2                 | 48,2    | 45,1   |
| Ý          | 204                  | 1.354                  | 1.464                  | 6.623               | 25,4                | 37,2    | 9,4    |
| Hà Lan     | 137                  | 869                    | 939                    | 6.345               | 34,1                | 43,1    | 6,7    |
| Pháp       | 61                   | 974                    | 1.053                  | 15.966              | -0,8                | -8,8    | -8,1   |

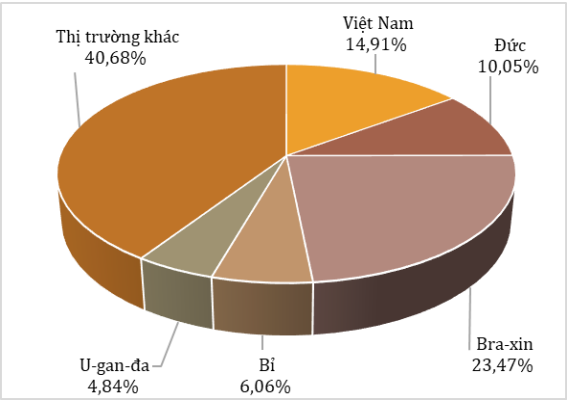
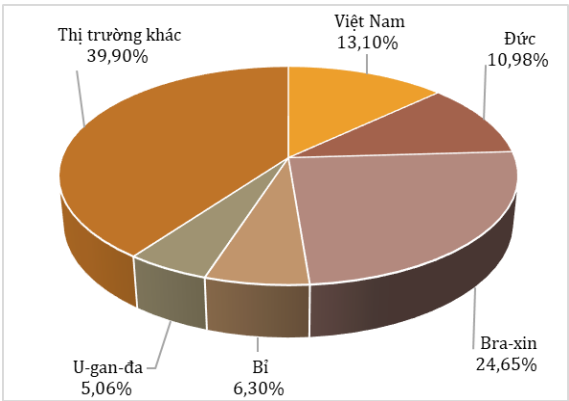
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR đổi 1,08145 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho EU

(% tính theo lượng)

Năm 2021

Năm 2022



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(\*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ các nguồn cung khác.
- ▶ Năm 2022, EU nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt xấp xỉ 207 nghìn tấn, trị giá 1,37 tỷ EUR (tương đương 1,48 tỷ USD), giảm 4,0% về lượng, nhưng tăng 5,2% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Tháng 3 và quý I/2023, xuất khẩu hạt điều tăng trưởng 2 con số.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 35,59% trong tháng 1/2022 lên 65,53% trong tháng 1/2023.

## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của nước này trong tháng 2/2023 đạt 9,15 triệu USD, tăng 37,2% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều đạt 19,42 triệu USD, giảm 25% so với cùng kỳ năm 2022.

2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ các nguồn cung: Bờ Biển Ngà, Tô-gô, Ta-da-ni-a, Bê-nanh. Điều này cho thấy, ngành điều Việt Nam đang chịu sự cạnh tranh khá lớn từ các nước sản xuất khác trong việc xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc.



### 5 thị trường cung cấp hạt điều cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023

| Thị trường      | Tháng 2/2023<br>(nghìn USD) | So với tháng 2/2022 (%) | 2 tháng năm 2023<br>(nghìn USD) | So với 2 tháng năm 2022 (%) | Thị phần (%)     |                  |
|-----------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                 |                             |                         |                                 |                             | 2 tháng năm 2023 | 2 tháng năm 2022 |
| Tổng            | 9.150                       | 37,2                    | 19.423                          | -25,0                       | 100,00           | 100,00           |
| Việt Nam        | 7.018                       | 38,8                    | 14.911                          | -26,4                       | 76,77            | 78,21            |
| Bờ Biển Ngà     | 958                         | 71,7                    | 2.612                           | 72,4                        | 13,45            | 5,85             |
| Tô-gô           | 719                         |                         | 719                             | 4.393,4                     | 3,70             | 0,06             |
| Ta-da-ni-a      | 188                         |                         | 566                             | 217,2                       | 2,92             | 0,69             |
| Bê-nanh         | 92                          |                         | 439                             |                             | 2,26             | 0,00             |
| Thị trường khác | 175                         | -83,3                   | 175                             | -95,5                       | 0,90             | 15,19            |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

- Theo Eurostat, năm 2022, EU nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt xấp xỉ 207 nghìn tấn, trị giá 1,37 tỷ EUR (tương đương 1,48 tỷ USD), giảm 4,0% về lượng, nhưng tăng 5,2% về trị giá so với năm 2021.

Năm 2022, EU nhập khẩu hạt điều

chủ yếu từ nguồn cung ngoại khối, lượng đạt 151,62 nghìn tấn, trị giá 992,2 triệu EUR (tương đương 1,07 tỷ USD), giảm 2,9% về lượng, nhưng tăng 9,0% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, EU giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Ấn Độ, Bra-xin, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Bồ Biển Ngà.

Thị trường cung cấp hạt điều cho EU trong năm 2022

| Thị trường        | Năm 2022    |                     |                     | So với năm 2021 (%) |         | Thị phần tính theo lượng (%) |          |
|-------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------|------------------------------|----------|
|                   | Lượng (tấn) | Trị giá (Triệu EUR) | Trị giá (Triệu USD) | Lượng               | Trị giá | Năm 2022                     | Năm 2021 |
| Tổng              | 206.989     | 1.373,97            | 1.479,85            | -4,0                | 5,2     | 100,00                       | 100,00   |
| Nội khối          | 55.369      | 381,77              | 411,19              | -7,0                | -3,5    | 26,75                        | 27,79    |
| Hà Lan            | 27.225      | 173,44              | 186,81              | -19,2               | -17,0   | 13,15                        | 12,62    |
| Đức               | 17.957      | 133,14              | 143,40              | 8,2                 | 7,1     | 8,68                         | 9,69     |
| Bỉ                | 4.439       | 31,23               | 33,64               | 13,8                | 40,0    | 2,14                         | 2,27     |
| Tây Ban Nha       | 1.434       | 10,05               | 10,83               | 64,2                | 70,3    | 0,69                         | 0,73     |
| Ngoại khối        | 151.620     | 992,20              | 1.068,66            | -2,9                | 9,0     | 73,25                        | 72,21    |
| Việt Nam          | 115.159     | 751,95              | 809,90              | -4,4                | 6,5     | 55,64                        | 54,73    |
| Bồ Biển Ngà       | 13.200      | 81,34               | 87,60               | 64,9                | 108,5   | 6,38                         | 5,92     |
| Ấn Độ             | 9.865       | 76,80               | 82,72               | -13,2               | -2,3    | 4,77                         | 5,59     |
| Bra-xin           | 3.274       | 17,93               | 19,31               | -12,6               | 0,0     | 1,58                         | 1,30     |
| Buốc-ki-na Pha-xô | 2.705       | 17,30               | 18,64               | 3,5                 | 15,8    | 1,31                         | 1,26     |

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0771 USD

(\*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THÁNG 3 VÀ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG TRƯỞNG 2 CON SỐ

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 3/2023 đạt 60 nghìn tấn, trị giá 355 triệu USD, tăng 75% về lượng và tăng 79,5% về trị giá so với tháng 2/2023, so với tháng 3/2022 tăng 50,4% về lượng và tăng 48,6% về trị giá. Tính chung quý I/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước đạt 122 nghìn tấn, trị giá 708 triệu USD, tăng 16,6% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Về giá: Tháng 3/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước tính đạt mức 5.913 USD/tấn, tăng 2,6% so

với tháng 2/2023, nhưng giảm 1,2% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của nước ta ước đạt mức 5.826 USD/tấn, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Về cơ cấu chủng loại

Tháng 2/2023, xuất khẩu tất cả các chủng loại hạt điều tăng so với tháng 2/2022, ngoại trừ hạt điều W210. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều giảm, ngoại trừ hạt điều W450.

**Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023**

| Chủng loại | Tháng 2/2023 |                     | So với tháng 2/2022 (%) |         | 2 tháng năm 2023 |                     | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |         |
|------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
|            | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá |
| W320       | 15.871       | 100.065             | 58,1                    | 48,2    | 27.203           | 170.753             | 7,3                         | -0,6    |
| W240       | 4.258        | 29.147              | 3,2                     | -3,6    | 7.955            | 54.779              | -21,8                       | -20,8   |
| WS/WB      | 1.996        | 10.212              | 29,6                    | 46,6    | 3.718            | 18.990              | -15,5                       | -17,2   |
| LP         | 1.614        | 7.017               | 30,7                    | 12,4    | 2.733            | 11.587              | -16,4                       | -30,5   |
| W450       | 1.031        | 6.237               | 63,4                    | 52,5    | 1.789            | 10.979              | 23,0                        | 3,8     |
| W180       | 541          | 4.254               | 50,8                    | 30,0    | 1.088            | 8.384               | -44,8                       | -49,5   |
| SP         | 486          | 1.608               | 32,4                    | 6,0     | 883              | 2.602               | -22,9                       | -38,6   |
| DW         | 245          | 1.273               | 75,8                    | 2,0     | 540              | 2.560               | 33,2                        | -20,9   |
| W210       | 94           | 738                 | -22,6                   | -27,0   | 204              | 1.692               | -45,3                       | -50,0   |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

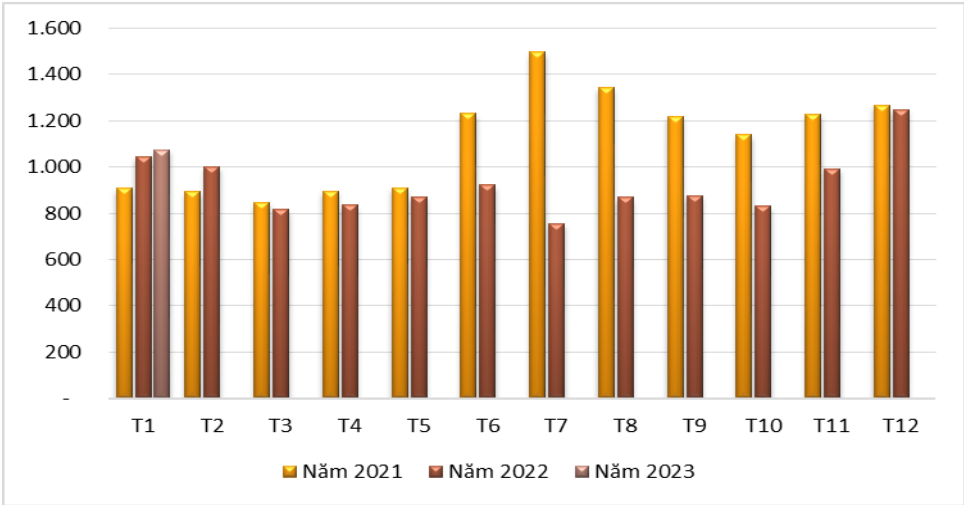
**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA NHẬT BẢN TRONG THÁNG 1/2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, tháng 1/2023, nhập khẩu hạt điều của Nhật Bản đạt 1,07 nghìn tấn, trị giá 7,38 triệu USD, tăng 3,0% về lượng, nhưng giảm 12,9% về trị giá so với tháng 1/2022. Như vậy, nhập khẩu hạt

điều của Nhật Bản đã phục hồi trở lại sau khi liên tục giảm trong năm 2022. Năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Nhật Bản đạt 11 nghìn tấn, trị giá 82,56 triệu USD, giảm 17,3% về lượng và giảm 19,6% về trị giá so với năm 2021.

**Nhật Bản nhập khẩu hạt điều giai đoạn 2021 – 2023**

(ĐVT: tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế



Về giá: Tháng 1/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Nhật Bản đạt mức 6.859 USD/tấn, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều giảm từ hầu hết các thị trường cung cấp, ngoại trừ thị trường Mi-an-ma.

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2022, Nhật Bản nhập khẩu hạt điều từ 9 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Nhật Bản. Sang tháng 1/2023, Việt Nam đã trở thành thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Nhật Bản, đạt 705 tấn, trị giá 4,47 triệu

USD, tăng 89,5% về lượng và tăng 71,8% về trị giá so với tháng 1/2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 35,59% trong tháng 1/2022 lên 65,53% trong tháng 1/2023.

Ngược lại, Nhật Bản giảm nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ trong tháng 1/2023, giảm 49,2% về lượng và giảm 53,3% về trị giá so với tháng 1/2022, đạt 330 tấn, trị giá 2,63 triệu USD. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 62,25% trong tháng 1/2022 xuống 30,7% trong tháng 1/2023.

Thị trường cung cấp hạt điều cho Nhật Bản trong tháng 1/2023

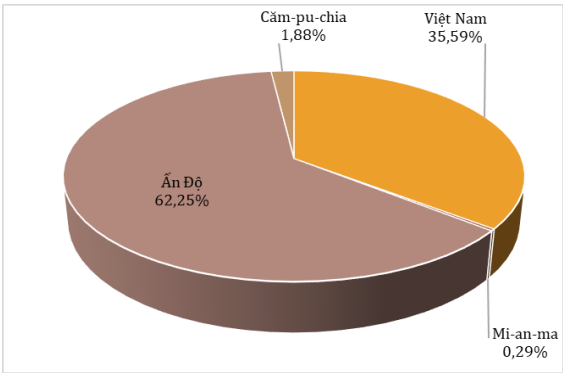
| Thị trường  | Năm 2022    |                     | Tháng 1/2023 |                     |                  | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |         |        |
|-------------|-------------|---------------------|--------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|--------|
|             | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá TB |
| Tổng        | 11.065      | 82.564              | 1.076        | 7.378               | 6.859            | 3,0                         | -12,9   | -15,4  |
| Việt Nam    | 5.744       | 38.470              | 705          | 4.471               | 6.344            | 89,5                        | 71,8    | -9,4   |
| Ấn Độ       | 4.953       | 41.177              | 330          | 2.627               | 7.956            | -49,2                       | -53,3   | -8,0   |
| Căm-pu-chia | 197         | 2.073               | 36           | 258                 | 7.248            | 81,7                        | 10,7    | -39,0  |
| Mi-an-ma    | 45          | 139                 | 5            | 22                  | 4.400            | 66,7                        | 120,0   | 32,0   |

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

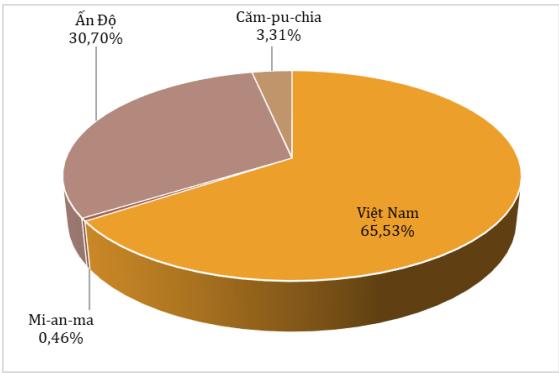
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Nhật Bản

(% tính theo lượng)

Tháng 1/2022



Tháng 1/2023



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

(\*) Ghi chú: HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

# THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ Theo dự báo của FAO, năm 2030, trái bơ sẽ trở thành loại trái cây nhiệt đới được giao dịch nhiều thứ 2 trên thế giới.
- ▶ Sản lượng trái cây thu hoạch của Thái Lan năm 2023 dự kiến đạt 6,78 triệu tấn, tăng 3% so với năm 2022.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 935 triệu USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần hàng rau, củ, quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU năm 2022 tăng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thế giới:** Theo Tổ chức Lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), trái bơ có khả năng vượt qua dứa và xoài để trở thành mặt hàng trái cây nhiệt đới có lượng giao dịch lớn thứ 2 thế giới vào năm 2030, chỉ sau chuối.

Xuất khẩu trái bơ toàn cầu trong năm 2020 đạt 2,3 triệu tấn, giảm 0,8% so với năm 2019 do tác động của đại dịch Covid-19 đến chuỗi cung ứng và sản lượng của Mê-hi-cô giảm (Mê-hi-cô là thị trường sản xuất trái bơ lớn nhất thế giới). Tuy nhiên, thị trường trái bơ toàn cầu đã tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2010 - 2020.

Điều kiện thời tiết thuận lợi và giá thị trường tốt đã thúc đẩy xuất khẩu bơ ở Pê-ru, Cô-lôm-bi-a và Kê-ni-a. Năm 2020, xuất khẩu bơ của 3 quốc gia này đều đạt mức tăng trưởng 2 con số và cùng nhau chiếm 1/4 tổng lượng xuất khẩu của thế giới.

Trong số tất cả các loại trái cây nhiệt đới, bơ là loại trái cây có sản lượng thấp nhất, nhưng lại có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất. Dự báo sản lượng bơ toàn cầu sẽ đạt 12 triệu tấn vào năm 2030, gấp hơn ba lần so với năm 2010. Các đồn điền trồng bơ cho đến nay chỉ tập trung ở một số quốc gia và khu vực, trong đó 10 nhà sản xuất hàng đầu chiếm 80% sản lượng bơ toàn cầu. Mặc dù các nhà sản xuất mới đang nhanh chóng bắt kịp, nhưng khoảng 3/4 sản lượng toàn cầu vào năm



2030 được dự đoán vẫn có nguồn gốc từ các quốc gia ở Châu Mỹ Latinh và Ca-ri-bê do điều kiện phát triển thuận lợi ở khu vực này.

Xuất khẩu bơ toàn cầu được dự báo đạt 3,9 triệu tấn, trị giá 8,3 tỷ USD vào năm 2030, đưa bơ trở thành mặt hàng trái cây nhiệt đới quan trọng thứ 2 (tính theo khối lượng) trong thương mại trái cây toàn cầu, và là một trong những mặt hàng trái cây có giá trị nhất.

Mặc dù phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các nhà xuất khẩu mới nổi, nhưng Mê-hi-cô dự kiến sẽ vẫn là nhà sản xuất và xuất khẩu bơ hàng đầu thế giới vào năm 2030, chủ yếu nhờ vào nhu cầu thị trường mạnh từ Hoa Kỳ. Sản lượng bơ của Mê-hi-cô ước tính sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng hàng năm khoảng 5,2% trong 10 năm tới và tỷ trọng xuất

khẩu bờ của quốc gia này dự kiến chiếm 63% tổng lượng xuất khẩu toàn cầu vào năm 2030.

Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu dự báo là những thị trường nhập khẩu bờ chính vào năm 2030, với lượng bờ nhập khẩu chiếm hơn 70% tổng lượng bờ nhập khẩu trên toàn cầu. Nhu cầu từ các thị trường khác, đặc biệt là Trung Quốc và Trung Đông, dự kiến cũng sẽ tăng đáng kể.

Nhập khẩu bờ của Trung Quốc đạt cao nhất vào năm 2018 với khối lượng 43.900 tấn. Mặc dù con số này giảm mạnh trong 2 năm sau đó do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhưng đã tăng trở lại vào năm 2021. Đến năm 2022, khối lượng nhập khẩu đã trở lại mức trước đại dịch. Nhu cầu nhập khẩu bờ của Trung Quốc dự kiến sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong những năm tới.

**Thái Lan:** Theo Bộ Thương mại Thái Lan,

sản lượng trái cây thu hoạch của Thái Lan năm 2023 dự kiến đạt 6,78 triệu tấn, tăng 3% so với năm 2022. Cơ quan này cũng đã tổ chức các cuộc họp với các cơ quan liên quan để tìm cách tiếp tục quản lý nguồn cung và kiểm soát chất lượng trái cây xuất khẩu của Thái Lan.

Bộ Thương mại Thái Lan đang hợp tác với Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan để thực hiện 22 biện pháp, tập trung vào 4 lĩnh vực: sản xuất, tiếp thị trong nước, tiếp thị nước ngoài và các vấn đề pháp lý. Các biện pháp này bao gồm kiểm tra và chứng nhận tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) cho nông dân, sử dụng mô hình hợp đồng nông nghiệp để thu mua trước trái cây, hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp phân phối sản phẩm ra bên ngoài khu vực của họ, cũng như bố trí các cửa hàng tạp hóa lưu động để thu mua và bán trái cây trong mùa cao điểm.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 3/2023 đạt 370 triệu USD, tăng 8% so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 935 triệu USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu hàng rau quả ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực trong bối cảnh lạm phát toàn cầu cao khiến nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực giảm.

Hầu hết các chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023 đều có trị giá tăng. Trong đó, xuất khẩu các loại quả đạt 377,4 triệu USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu quả sầu riêng, mít, xoài, dưa hấu trong 2 tháng đầu năm 2023 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Sầu riêng là loại trái cây có trị giá xuất khẩu tăng mạnh nhất, đạt 56,9 triệu USD, tăng 290,8% so với cùng kỳ năm 2022. Sầu riêng chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, chiếm 83% tổng trị giá xuất khẩu loại trái cây này của cả nước.



Trong 2 tháng đầu năm 2023 xuất khẩu sản phẩm chế biến, hoa và lá đều tăng khá. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm chế biến đạt 152,8 triệu USD, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu chanh leo chế biến tăng rất mạnh, đạt 25,8 triệu USD, tăng 236,1% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo sản phẩm chế biến từ trái dưa đạt 23,2 triệu USD, giảm 1,9%; sản phẩm chế biến từ hạt dẻ cười tăng 69,8%...

**Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023**

| Chủng loại               | Tháng 2/2023<br>(nghìn USD) | So với tháng 2/2022 (%) | 2 tháng năm 2023<br>(nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                          |                             |                         |                                 |                             | 2 tháng năm 2023 | 2 tháng năm 2022 |
| <b>Quả</b>               | <b>214.221</b>              | <b>45,9</b>             | <b>377.421</b>                  | <b>7,7</b>                  | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>     |
| Thanh long               | 59.350                      | 9,5                     | 105.930                         | -26,9                       | 28,1             | 41,3             |
| Chuối                    | 42.411                      | 5,2                     | 70.271                          | 0,4                         | 18,6             | 20,0             |
| Sầu riêng                | 32.863                      | 589,1                   | 56.900                          | 290,8                       | 15,1             | 4,2              |
| Mít                      | 17.583                      | 150,4                   | 35.296                          | 61,1                        | 9,4              | 6,3              |
| Xoài                     | 17.144                      | 59,8                    | 32.830                          | 14,2                        | 8,7              | 8,2              |
| Dưa hấu                  | 9.736                       | 122,7                   | 19.875                          | 97,8                        | 5,3              | 2,9              |
| Loại khác                | 35.133                      | 38,0                    | 56.319                          | -6,7                        | 14,9             | 17,2             |
| <b>Sản phẩm chế biến</b> | <b>89.243</b>               | <b>64,9</b>             | <b>152.791</b>                  | <b>23,3</b>                 | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>     |
| Chanh leo                | 14.522                      | 238,0                   | 25.826                          | 236,1                       | 16,9             | 6,2              |
| Dừa                      | 15.023                      | 40,9                    | 23.152                          | -1,9                        | 15,2             | 19,0             |
| Hạt dẻ cười              | 7.189                       | 298,6                   | 13.104                          | 69,8                        | 8,6              | 6,2              |
| Hạnh nhân                | 4.370                       | 29,8                    | 7.782                           | 7,8                         | 5,1              | 5,8              |
| Xoài                     | 3.758                       | 93,3                    | 7.551                           | 39,7                        | 4,9              | 4,4              |
| Loại khác                | 44.381                      | 38,5                    | 75.377                          | 4,3                         | 49,3             | 58,3             |
| <b>Rau củ</b>            | <b>18.568</b>               | <b>39,9</b>             | <b>31.828</b>                   | <b>4,7</b>                  | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>     |
| Ớt                       | 4.317                       | 43,6                    | 7.258                           | 10,7                        | 22,8             | 21,6             |
| Cà rốt                   | 4.272                       | 209,1                   | 5.494                           | 37,4                        | 17,3             | 13,2             |
| Khoai lang               | 2.055                       | 8,6                     | 3.534                           | -18,0                       | 11,1             | 14,2             |
| Ngô                      | 1.249                       | 2,2                     | 2.618                           | -8,7                        | 8,2              | 9,4              |
| Nấm hương                | 903                         | -14,5                   | 1.643                           | -16,5                       | 5,2              | 6,5              |
| Loại khác                | 5.772                       | 22,3                    | 11.280                          | 5,5                         | 35,4             | 35,2             |
| <b>Hoa</b>               | <b>7.302</b>                | <b>20,9</b>             | <b>12.829</b>                   | <b>15,1</b>                 | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>     |
| Hoa cúc                  | 6.284                       | 22,9                    | 11.421                          | 23,0                        | 89,0             | 10,2             |
| Hoa lan hồ điệp          | -                           | -100,0                  | 433                             | -54,4                       | 3,4              | 1,6              |
| Hoa hồng                 | 221                         | 129,8                   | 272                             | 82,2                        | 2,1              | 2,3              |
| Hoa cát tường            | 136                         | 12,7                    | 267                             | 24,0                        | 2,1              | 5,9              |
| Loại khác                | 661                         | 149,4                   | 435                             | -20,4                       | 3,4              | 12,6             |
| <b>Lá</b>                | <b>617</b>                  | <b>38,3</b>             | <b>1.201</b>                    | <b>2,7</b>                  | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>     |
| Lá sắn                   | 58                          | -38,5                   | 212                             | -24,0                       | 17,6             | 23,8             |
| Lá tre                   | 133                         | 1149,9                  | 203                             | 302,4                       | 16,9             | 4,3              |
| Lá chuối                 | 52                          | -20,5                   | 139                             | -23,4                       | 11,6             | 15,5             |



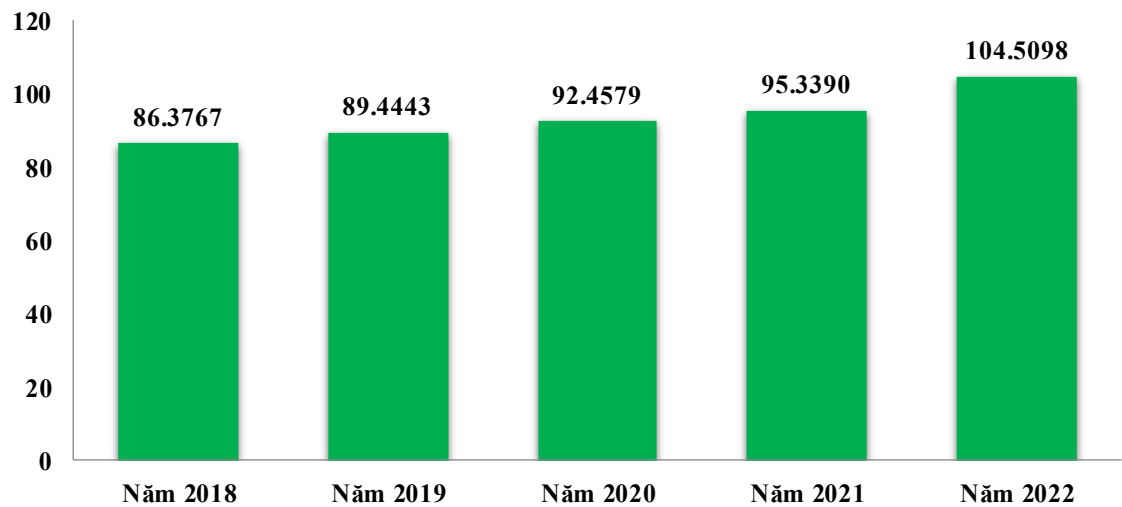
| Chủng loại    | Tháng 2/2023<br>(nghìn USD) | So với tháng 2/2022 (%) | 2 tháng năm 2023<br>(nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|---------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|               |                             |                         |                                 |                             | 2 tháng năm 2023 | 2 tháng năm 2022 |
| Lá nguyệt quế | 90                          | 5083,3                  | 124                             | 905,9                       | 10,4             | 1,1              |
| Lá khoai lang | 62                          | 29,9                    | 119                             | 22,8                        | 9,9              | 8,3              |
| Loại khác     | 222                         | -1,5                    | 405                             | -26,5                       | 33,7             | 47,1             |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU, CỦ, QUẢ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM.**

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), trong giai đoạn năm 2018 - 2022, nhập khẩu hàng rau, củ, quả (HS 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều HS 080131, 080132) của EU tăng đều qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 4,9%/năm. Trị giá nhập khẩu trong năm 2022 tăng rất mạnh, đạt 104,5 tỷ Eur (tương đương 112,9 tỷ USD), tăng 9,6% so với năm 2021.

**Nhập khẩu hàng rau, củ, quả của EU giai đoạn 2018 - 2022**  
(ĐVT: tỷ Eur)



Nguồn: Eurostat

Tây Ban Nha và Hà Lan là 2 thị trường cung cấp hàng rau, củ, quả (HS 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều HS 080131, 080132) lớn nhất cho EU trong năm 2022, trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 31,97% tổng trị giá nhập khẩu.

Việt Nam là thị trường cung cấp chủng loại hàng rau, củ, quả (HS 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều HS 080131, 080132) lớn thứ 50 cho EU trong năm 2022, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,2% tổng trị giá nhập khẩu, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng trưởng rất cao, đạt 211,2 triệu Eur (tương đương 228,1 triệu USD), tăng 34,7% so với năm 2021.

Cơ hội cho trái cây và rau Việt Nam tại Liên minh châu Âu (EU) là rất lớn vì quy mô thị trường chiếm tới 43% trị giá thương mại trái cây và rau toàn cầu. Nhu cầu tiêu dùng của EU trải đều trong năm và phụ thuộc phần lớn vào việc nhập khẩu từ bên ngoài. Ngoài ra, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) giúp Việt Nam được xóa bỏ đến 94% các dòng thuế cho rau quả (trước đó có thuế suất 10-20%), tạo lợi thế cạnh tranh hơn so với Thái Lan và Trung Quốc. Tuy nhiên, để thâm nhập thành công thị trường EU, hàng rau, củ, quả của Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường. Các sản phẩm rau, củ, quả xuất khẩu vào thị trường EU cần đảm bảo an toàn thực phẩm, tiện lợi và có giá trị gia tăng về hương vị. Không chỉ vậy, các sản phẩm phải được sản xuất theo quy trình bền vững, ít phát thải và có trách nhiệm xã hội.



Thị trường cung cấp hàng rau, củ, quả cho EU trong năm 2022

| Thị trường      | Năm 2022            |                     | So với năm 2021 (%) | Tỷ trọng (%) |          |
|-----------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------|----------|
|                 | Trị giá (Nghìn EUR) | Trị giá (Nghìn USD) |                     | Năm 2022     | Năm 2021 |
| Tổng            | 104.509.823         | 112.870.608         | 9,6                 | 100,00       | 100,00   |
| Tây Ban Nha     | 16.860.700          | 18.209.557          | 7,3                 | 16,13        | 16,48    |
| Hà Lan          | 16.551.040          | 17.875.124          | 8,0                 | 15,84        | 16,07    |
| Đức             | 7.799.552           | 8.423.517           | 8,9                 | 7,46         | 7,51     |
| Bỉ              | 6.872.306           | 7.422.090           | 11,1                | 6,58         | 6,49     |
| I-ta-li-a       | 6.806.695           | 7.351.231           | 4,7                 | 6,51         | 6,82     |
| Pháp            | 4.603.894           | 4.972.206           | 14,0                | 4,41         | 4,24     |
| Thổ Nhĩ Kỳ      | 3.751.321           | 4.051.427           | 5,4                 | 3,59         | 3,73     |
| Ba Lan          | 3.430.564           | 3.705.009           | 14,6                | 3,28         | 3,14     |
| Hoa Kỳ          | 3.060.421           | 3.305.255           | 19,3                | 2,93         | 2,69     |
| Ma-rốc          | 2.662.249           | 2.875.229           | 24,2                | 2,55         | 2,25     |
| Việt Nam        | 211.170             | 228.064             | 34,7                | 0,20         | 0,16     |
| Thị trường khác | 31.899.909          | 34.451.901          | 10,0                | 30,52        | 30,42    |

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá 1 Eur = 1,08 USD

Ghi chú: HS 07 Rau ăn được và một số loại củ; HS 08 Quả và hạt ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132); HS 20 Chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật.

# THỊ TRƯỜNG THỊT

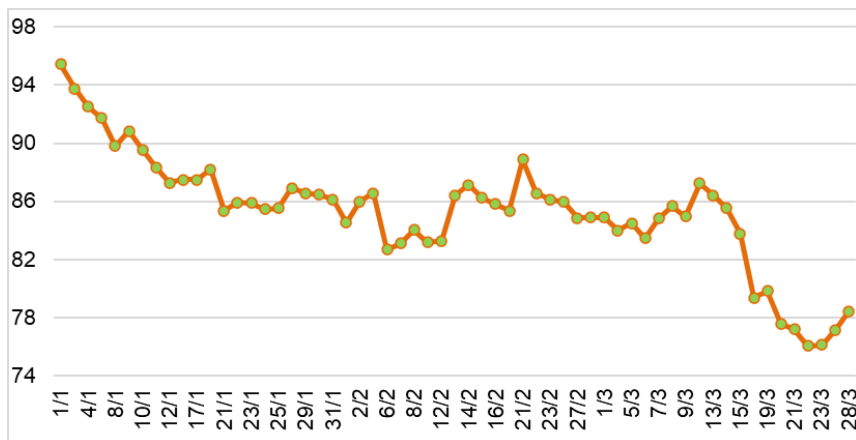
- ▶ Tháng 3/2023, giá lợn nạc tại Hoa Kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ USDA dự báo sản lượng lợn của Trung Quốc năm 2023 giảm 2% so với năm 2022, nhập khẩu thịt lợn tăng gần 4% lên 2,2 triệu tấn.
- ▶ Tháng 3/2023, giá lợn hơi trong nước giảm 1.000 – 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 2/2023 do sức mua thấp.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam tăng mạnh, trong khi nhập khẩu giảm 13,7% về lượng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 3/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ biến động mạnh, giá giảm xuống 76,05 UScent/lb, mức thấp nhất tháng vào ngày 22/3/2023, sau đó tăng nhẹ trở lại, nhưng so với cuối tháng trước giá vẫn giảm mạnh. Ngày 28/3/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần dao động ở mức 84,85 UScent/lb, giảm 7,6% so với cuối tháng 02/2023 và giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng yếu.



**Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com



Theo Báo cáo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng lợn năm 2023 của Trung Quốc dự báo sẽ giảm 2% so với năm 2022, xuống còn 700 triệu con. Nhập khẩu lợn giống năm 2023 được dự báo đạt 5 nghìn con do tồn kho lợn nái trong nước lớn. Đầu năm 2023, lượng lợn nái tồn kho tại Trung Quốc đã vượt quá mục tiêu của Bộ Nông nghiệp và Nông thôn Trung Quốc. Tồn kho lợn nái lớn dự kiến sẽ hạn chế nhập khẩu lợn giống.

Sản lượng thịt lợn của Trung Quốc năm 2023 ước đạt 55,5 triệu tấn, tăng nhẹ so với năm 2022. Các nhà sản xuất dự kiến sẽ đáp ứng nhu cầu tăng mạnh của người tiêu dùng sau khi dỡ bỏ các hạn chế về Covid-19. Tăng trưởng sản xuất thịt lợn sẽ bị hạn chế bởi giá thịt lợn. Năm 2023, các nhà sản xuất dự kiến sẽ tiếp tục tăng đàn khi cho rằng giá sẽ tăng.

Năm 2023, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc dự kiến sẽ tăng gần 4% so với năm 2022, lên 2,2 triệu tấn do nhu cầu của người tiêu dùng mạnh hơn sau khi các biện pháp hạn chế do Covid-19 kết thúc, nhưng tốc độ tăng nhập khẩu sẽ bị kìm hãm bởi sản xuất trong nước tăng.

Dự báo sản lượng gia súc của Trung Quốc năm 2023 không thay đổi ở mức gần 52,6 triệu con. Tăng trưởng đàn dự kiến sẽ chậm lại do lượng bò tồn kho năm 2022 tăng nhẹ so với năm 2021. Nhập khẩu gia súc của Trung Quốc năm 2023 được dự báo sẽ giảm xuống 270 nghìn con, từ mức 350 nghìn con trong năm 2022 do lượng gia súc tồn kho lớn và các lệnh cấm xuất khẩu của các thị trường cung cấp.

Sản lượng thịt bò của Trung Quốc năm 2023 được dự báo sẽ tăng 3% so với năm 2022, lên 7,4 triệu tấn do nhu cầu đối với các sản phẩm thịt bò trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, doanh nghiệp và bán lẻ tăng mạnh hơn sau khi các hạn chế về Covid-19 kết thúc. Nhập khẩu thịt bò của Trung Quốc năm 2023 được dự báo giảm nhẹ xuống mức 3,4 triệu tấn. Tháng 02/2023, Bra-xin đã tự đình chỉ xuất khẩu thịt bò sau khi phát hiện một trường hợp nghi ngờ mắc bệnh bò điên. Nếu việc đình

chỉ kéo dài và không có nhà cung cấp thay thế nào khác, giá thịt bò có thể tăng cao hơn và tác động tiêu cực đến tiêu thụ thịt bò trong năm 2023.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 1,3 triệu tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), với trị giá 4,93 tỷ USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na và Niu Di-Lân, Ác-hen-ti-na và Úc.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 422,81 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201, 0202), với trị giá 2,28 tỷ USD, tăng 37,4% về lượng và tăng 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Hoa Kỳ, Úc... Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023, chiếm 46,5% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc.

Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 376,14 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 961,11 triệu USD, tăng 36,4% về lượng và tăng 70,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hà Lan, Ca-na-da, Hoa Kỳ....





## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

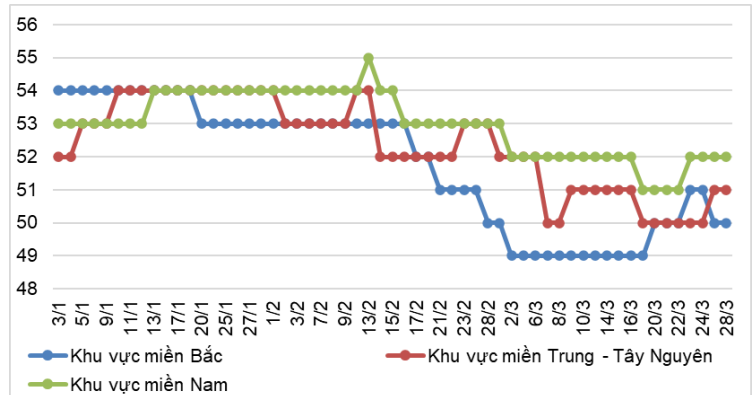
Trong tháng 3/2023, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước vẫn khá trầm lắng, giá dao động trong khoảng 48.000-52.000 đồng/kg, giảm 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 2/2023. Tại khu vực miền Bắc, hiện giá lợn hơi ở hầu hết các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 48.000-50.000 đồng/kg. Tại khu vực miền Trung-Tây Nguyên và miền Nam, giá lợn hơi dao động trong khoảng 48.000-52.000 đồng/kg, giảm 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 2/2023. Nguồn cung thực phẩm dồi dào, trong khi sức mua thấp do ảnh hưởng bởi lạm phát, cộng với xu hướng giảm ăn thịt lợn, tăng ăn thịt gà, thủy sản... khiến giá lợn hơi liên tục ở mức thấp trong thời gian qua.

Dự báo nhu cầu tiêu thụ thịt lợn sẽ hồi phục trở lại, nhưng vẫn chưa phục hồi như trước khi có dịch Covid-19. Thịt lợn đang mất dần vị trí là lựa chọn số một của người nội trợ đối với nhóm đạm động vật. Ngoài ra, tình trạng già hóa dân số tại Việt Nam khiến người dân cũng bắt đầu phải ý thức hơn về loại thực phẩm được lựa chọn để tiêu thụ, khi tuổi càng cao thì tỉ lệ mắc các bệnh như tiểu đường, cao huyết áp sẽ ngày càng tăng lên. Điều này khiến cho thịt lợn sẽ dần dần không còn là sản phẩm tiêu dùng hàng đầu của người dân nữa.

Năm 2023, dự báo chăn nuôi lợn sẽ tiếp tục gặp khó khăn. Giá con giống và thức ăn chăn nuôi vẫn đứng ở mức cao, ngày càng nhiều hộ bỏ chuồng, khi chăn



### Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

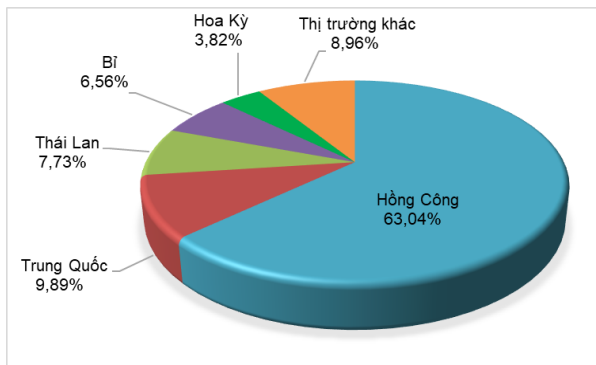
nuôi công nghiệp phát triển, nông dân rất khó cạnh tranh về giá thành sản xuất.

**Về xuất khẩu:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu được 3,68 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 15,98 triệu USD, tăng 58,7% về lượng và tăng 49,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt tăng là do xuất khẩu sang một số thị trường chủ chốt như thị trường Hồng Kông, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Bỉ, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Lào... tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

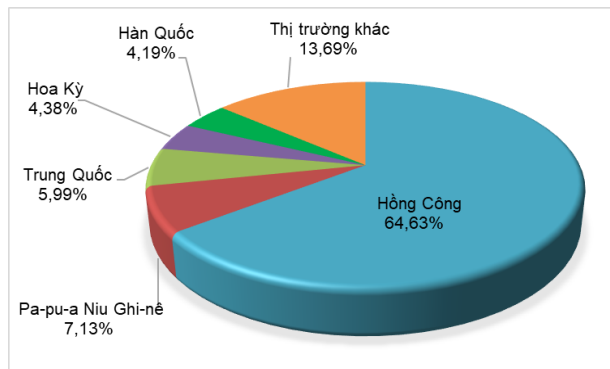
Trong 2 tháng đầu năm 2023, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 18 thị trường. Trong đó, xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hồng Kông, chiếm 43,79% về lượng và 64,63% về kim ngạch trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước. Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang thị trường Hồng Kông đạt 1,61 nghìn tấn, trị giá 10,33 triệu USD, tăng 47,3% về lượng và tăng 53,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn sữa đông lạnh nguyên con và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

## Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (ĐVT: % tính theo kim ngạch)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 2,01 nghìn tấn, trị giá 11,29 triệu USD, tăng 48,4% về lượng và tăng 50,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022 với các thị trường chủ yếu gồm: Hồng Kông, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ma-lai-xi-a và Lào.

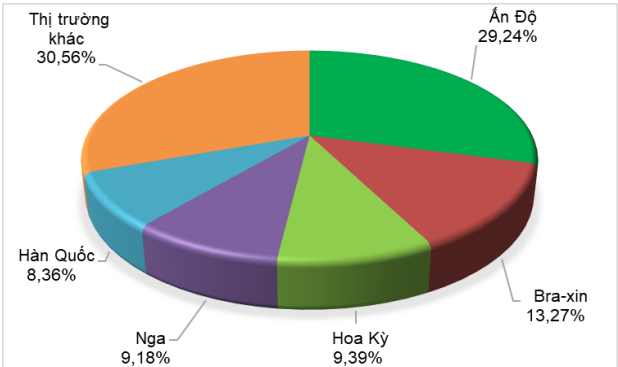
**Về nhập khẩu:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 75,78 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 158,01 triệu USD, giảm 13,7% về lượng và giảm 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt và các sản phẩm từ thịt được nhập khẩu từ 37 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 27,15% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với 20,57 nghìn tấn, trị giá 57,55 triệu USD, giảm 19,9% về lượng và giảm 26,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



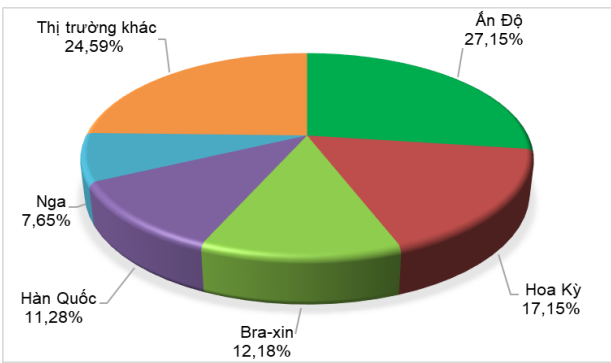
Nhìn chung trong 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ đa số các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý như: Ấn Độ, Bra-xin, Đức, Nga, Ca-na-da, Tây Ban Nha... Tuy nhiên, Việt Nam vẫn tăng nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt từ một số thị trường lớn như: Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Úc...

### Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (% tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

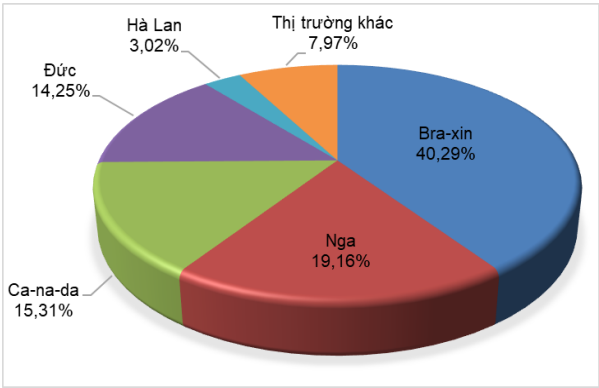
Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt trâu tươi đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt lợn và thịt trâu có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2022; trong khi nhập khẩu thịt bò tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam

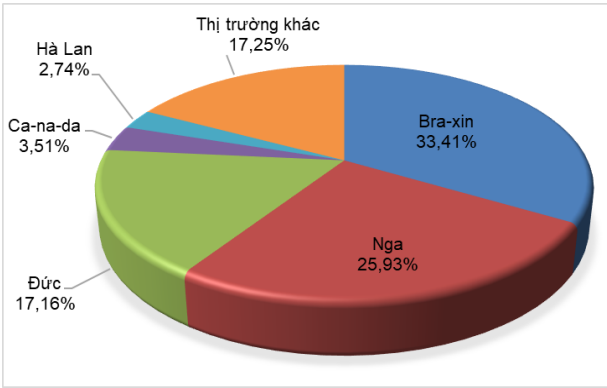
nhập khẩu 8,17 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 19,03 triệu USD, giảm 46,9% về lượng và giảm 42,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá nhập khẩu trung bình về Việt Nam đạt 2.291 USD/tấn, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu thịt lợn liên tục giảm do tiêu thụ thịt lợn trong nước chậm, trong khi sản lượng lợn liên tục phục hồi. Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được nhập khẩu từ 17 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ Bra-xin chiếm 33,41%; Nga chiếm 25,93% và Đức chiếm 17,16%...

### Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam (% tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2023, sản lượng tôm của Ấn Độ dự báo giảm 50 nghìn tấn so với năm 2022 do nhiều người nuôi trì hoãn thả nuôi trong 2 tháng đầu năm.
- ▶ Bộ Thương mại Hoa Kỳ có thể sẽ không áp thuế chống bán phá giá đối với tôm mà Thai Union nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Thái Lan.
- ▶ Mưa lớn khiến hoạt động thu hoạch tôm trong những tuần đầu tháng 3/2023 tại Ê-cu-a-đo bị trì hoãn, khiến giá tôm tăng, đặc biệt là đối với tôm cỡ lớn.
- ▶ Tháng 3/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản ước tính giảm 29% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Trong 2 tháng đầu năm 2023, nhiều người nuôi tôm Ấn Độ đã trì hoãn việc thả nuôi tôm hoặc giảm lượng thả nuôi do nhu cầu thị trường yếu. Ước tính, lượng tôm thả nuôi 2 tháng đầu năm 2023 tại Ấn Độ giảm hơn  $\frac{1}{4}$  so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng tôm của Ấn Độ năm 2023 được dự báo giảm 50 nghìn tấn so với năm 2022, xuống còn 850.000 tấn vào năm 2023. Việc thả nuôi tôm tại Ấn Độ được dự đoán sẽ tăng trở lại từ tháng 3/2023.

Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ (SEAI) ngoài 3 thị trường lớn là Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc, Ấn Độ kỳ vọng có thể tìm kiếm thêm các thị trường xuất khẩu khác trong năm 2023. Chính phủ Ấn Độ vẫn giữ quan điểm trung lập với Nga, nhiều nhà xuất khẩu tôm hiện đang xem Nga là thị trường tiềm năng. Nga hiện đã phê duyệt nhập khẩu thủy sản từ khoảng 70 nhà máy chế biến thủy sản của Ấn Độ. Ấn Độ thường xuất khẩu các sản phẩm tôm nấu chín và chế biến giá trị gia tăng sang Nga, cùng với surimi.

- Hoa Kỳ: Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) có thể sẽ không áp thuế chống bán phá giá đối với tôm mà Thai Union nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Thái Lan. Theo kết quả sơ



bộ của đợt xem xét hành chính lần thứ 17 lệnh áp thuế chống bán phá giá đối với tôm nước ấm đông lạnh từ Thái Lan, DOC không tìm thấy bằng chứng giá tôm của Thai Union thấp hơn giá trị hợp lý.

Nhóm các công ty của Thai Union, bao gồm Pakfood Public Co., Okeanos Food Co., Asia Pacific (Thailand) Co., và Chaophraya Cold Storage Co. sẽ không phải nộp thuế chống bán phá giá cho các lô hàng tôm đông lạnh sang Hoa Kỳ nếu quyết định được giữ nguyên trong kết luận cuối cùng của DOC. Các công ty này sẽ không phải thực hiện bất kỳ khoản tiền đặt cọc thuế chống bán phá giá nào đối với các đơn hàng tôm đến Mỹ, vốn đã



ở mức 0,57% kể từ lần xem xét hành chính thứ 15, trừ khi bị phát hiện đã bán tôm với giá thấp hơn giá trị hợp lý trong một lần xem xét hành chính trong tương lai.

Tại Triển lãm Thủy sản Bắc Mỹ năm 2023, Thai Union tuyên bố họ sẽ chỉ lấy nguồn nguyên liệu từ các tàu áp dụng các biện pháp tốt nhất đối với đánh bắt không chủ đích.

- Ê-cu-a-đo: Mưa lớn khiến hoạt động thu hoạch tôm trong những tuần đầu tháng 3/2023 tại Ê-cu-a-đo bị trì hoãn, khiến giá tôm tăng, đặc biệt là đối với tôm cỡ lớn. Mùa mưa của Ê-cu-a-đo thường kéo dài cho đến cuối tháng 4. Tình hình

ở Ê-cu-a-đo có thể ảnh hưởng đến giá nguyên liệu do nguồn cung tôm thấp hơn, tuy nhiên chưa đánh giá được liệu giá xuất khẩu có bị ảnh hưởng.

Theo một số nhà sản xuất tôm Ê-cu-a-đo, chi phí sản xuất tôm tại nước này tăng do trợ cấp nhiên liệu bị loại bỏ và mức lương tối thiểu tăng. Bên cạnh đó, ngành tôm nước này phải chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia có chi phí lao động thấp hơn. Dù chi phí cao hơn, nhưng hầu hết các nhà xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tham dự Hội chợ Thủy sản ở Boston đều dự kiến tăng năng lực sản xuất, đóng gói và chế biến.

### TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

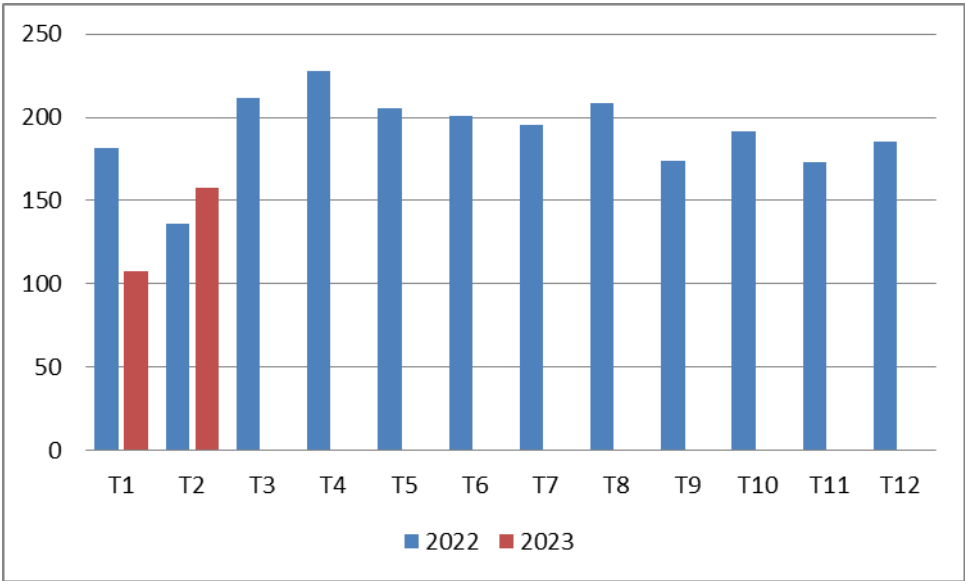
Theo ước tính, tháng 3/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 720 triệu USD, giảm 29% so với tháng 03/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,785 tỷ USD, giảm 29% với cùng kỳ năm 2022. Nhìn chung, xuất khẩu thủy sản tháng 3/2023 tiếp tục gặp khó khăn sau khi đã giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm do

lạm phát toàn cầu cao tác động đến nhu cầu tiêu thụ thủy sản.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 264,8 nghìn tấn, trị giá 1,06 tỷ USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

#### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam qua các tháng năm 2022 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản chủ lực đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trừ xuất khẩu cá đông lạnh, cá khô, nghêu... tăng. Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản đều giảm mạnh hơn so với mức giảm về lượng cho thấy giá xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Tôm các loại vẫn là mặt hàng có trị giá xuất khẩu cao nhất trong 2 tháng đầu năm 2023, đạt 39 nghìn tấn, trị giá

331,1 triệu USD, giảm 29,7% về lượng và giảm 40,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu cá tra, basa giảm 25,7% về lượng và giảm 38% về trị giá, đạt 103,4 nghìn tấn, trị giá 239 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu cá đông lạnh đạt 33,7 nghìn tấn, trị giá 142,4 triệu USD, tăng 23,6% về lượng và tăng 4,6% về trị giá.

Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn tiếp theo gồm: cá ngừ, mực, cá khô, chả cá, bạch tuộc...

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023

| Mặt hàng           | Tháng 2/2023 |                     | So với tháng 2/2022 (%) |         | 2 tháng đầu năm 2023 |                     | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |         |
|--------------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|----------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
|                    | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá |
| Tổng               | 157.450      | 610.076             | 15,4                    | -3,6    | 264.799              | 1.064.822           | -16,7                       | -29,1   |
| Tôm các loại       | 22.787       | 191.759             | -6,6                    | -21,0   | 39.015               | 331.078             | -29,7                       | -40,2   |
| Cá tra, basa       | 67.716       | 155.401             | 10,3                    | -9,4    | 103.372              | 238.966             | -25,7                       | -38,0   |
| Cá đông lạnh       | 17.322       | 74.020              | 47,5                    | 49,2    | 33.724               | 142.406             | 23,6                        | 4,6     |
| Cá ngừ các loại    | 11.852       | 58.162              | 2,0                     | -13,2   | 22.628               | 108.521             | -19,3                       | -29,9   |
| Mực các loại       | 4.054        | 26.311              | 28,4                    | 45,8    | 7.365                | 49.727              | -22,1                       | -7,4    |
| Cá khô             | 8.590        | 25.798              | 73,3                    | 61,0    | 11.626               | 39.111              | 21,3                        | 3,6     |
| Chả cá             | 10.446       | 23.490              | 18,7                    | 12,2    | 19.744               | 43.571              | -13,6                       | -18,4   |
| Bạch tuộc các loại | 2.686        | 20.044              | 30,3                    | 27,3    | 5.375                | 39.028              | -4,9                        | -7,9    |
| Nghêu các loại     | 3.668        | 6.400               | 64,1                    | 22,3    | 6.060                | 10.778              | 10,9                        | -15,7   |
| Cá đóng hộp        | 2.071        | 5.177               | 25,3                    | 11,2    | 3.814                | 11.156              | 8,1                         | 11,9    |
| Trứng cá           | 269          | 4.758               | 39,7                    | 78,0    | 457                  | 7.746               | 15,3                        | 23,1    |
| Cua các loại       | 187          | 3.582               | -62,7                   | -45,8   | 688                  | 12.214              | -60,5                       | -37,8   |
| Cá sống            | 1.805        | 2.212               | 69,5                    | 20,5    | 3.628                | 4.571               | 47,3                        | 5,8     |
| Mắm                | 1.424        | 2.174               | 40,4                    | 17,5    | 2.121                | 3.280               | -7,4                        | -43,0   |
| Ghẹ các loại       | 247          | 1.556               | -23,4                   | -61,8   | 631                  | 5.759               | -43,1                       | -58,9   |
| Hàu                | 637          | 1.260               | 157,7                   | 153,7   | 1.131                | 2.315               | 64,6                        | 59,1    |
| Ruốc               | 1.001        | 1.209               | 78,9                    | 36,5    | 1.838                | 2.439               | 50,4                        | 20,4    |
| Sò các loại        | 127          | 1.060               | 27,0                    | 4,1     | 216                  | 2.068               | -36,7                       | -37,7   |
| ốc các loại        | 244          | 1.033               | 89,8                    | 48,3    | 511                  | 2.626               | 32,7                        | 78,7    |
| Thủy sản khác      | 316          | 4.670               | 19,7                    | 193,2   | 854                  | 7.462               | -5,1                        | 117,9   |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, tháng 1/2023, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 73,89 nghìn tấn, trị giá 689,87 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với tháng 1/2022. Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tiếp tục giảm do tồn kho nhiều, lạm phát cao đã ảnh hưởng tới sức tiêu thụ của người tiêu dùng Hoa Kỳ trong giai đoạn cuối năm 2022 và đầu năm 2023.

Tháng 1/2023, trong khi giảm nhập khẩu tôm từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn, Hoa Kỳ vẫn tăng nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo do mức giá cạnh tranh. Giá nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ thị trường Ê-cu-a-đo tháng 1/2023 trung bình ở mức 6,6 USD/kg, gần thấp nhất trong số các thị trường cung cấp chính, chỉ cao hơn giá nhập khẩu từ Trung Quốc và Vê-nê-du-ê-la.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2023, đạt 3,9 nghìn tấn, trị giá 40,9 triệu USD, giảm 39,6% về lượng và giảm 45,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần

tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2023 chiếm 5,3% về lượng và 5,9% về trị giá, giảm so với mức 7,9% về lượng và 8,6% về trị giá trong cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm mạnh nhất trong 4 thị trường cung cấp lớn nhất cho Hoa Kỳ do giá tôm của Việt Nam ở mức cao, trung bình ở mức 10,4 USD/kg. So với mức giá nhập khẩu trung bình các chủng loại tôm của Hoa Kỳ, giá nhập khẩu tôm từ Việt Nam đang cao hơn đáng kể. Theo đó, giá trung bình nhập khẩu tôm nước ấm bóc vỏ của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong tháng 1/2023 ở mức 13,1 USD/kg, cao hơn so với mức giá nhập khẩu trung bình 8 USD/kg; giá nhập khẩu tôm đông lạnh khác ở mức 10,9 USD/kg, cao hơn so với mức trung bình 10,4 USD/kg; Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh cỡ < 15 trung bình ở mức 14,7 USD/kg, cao hơn so với mức trung bình 12,9 USD/kg. Do đó, nhập khẩu hầu hết các chủng loại tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam đều giảm mạnh hơn so với mức giảm tổng nhập khẩu.

Thị trường cung cấp tôm cho Mỹ tháng 01/2023

| Thị trường      | Tháng 01/2023 |                     |                 | So với tháng 01/2022 (%) |         |        | Tỷ trọng tháng 1/2023 (%) |         | Tỷ trọng tháng 1/2022 (%) |         |
|-----------------|---------------|---------------------|-----------------|--------------------------|---------|--------|---------------------------|---------|---------------------------|---------|
|                 | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/kg) | Lượng                    | Trị giá | Giá TB | Lượng                     | Trị giá | Lượng                     | Trị giá |
| Tổng            | 73.891        | 689.869             | 9,3             | -10,9                    | -21,2   | -11,6  | 100,0                     | 100,0   | 100,0                     | 100,0   |
| Ấn Độ           | 24.497        | 209.393             | 8,5             | -17                      | -22,9   | -7,1   | 33,2                      | 30,4    | 35,6                      | 31,0    |
| Ê-cu-a-đo       | 18.718        | 123.598             | 6,6             | 25,8                     | 5,9     | -15,8  | 25,3                      | 17,9    | 17,9                      | 13,3    |
| In-đô-nê-xi-a   | 14.162        | 121.224             | 8,6             | -19,2                    | -25,4   | -7,7   | 19,2                      | 17,6    | 21,1                      | 18,6    |
| Việt Nam        | 3.939         | 40.905              | 10,4            | -39,6                    | -45,6   | -9,9   | 5,3                       | 5,9     | 7,9                       | 8,6     |
| Ca-na-đa        | 3.875         | 83.756              | 21,6            | 30,8                     | -9,9    | -31,1  | 5,2                       | 12,1    | 3,6                       | 10,6    |
| Thái Lan        | 2.678         | 32.716              | 12,2            | -31,5                    | -29,9   | 2,3    | 3,6                       | 4,7     | 4,7                       | 5,3     |
| Mê-hi-cô        | 1.776         | 25.467              | 14,3            | -27,9                    | -25,2   | 3,7    | 2,4                       | 3,7     | 3,0                       | 3,9     |
| Trung Quốc      | 1.210         | 5.496               | 4,5             | 12,5                     | 1,4     | -9,9   | 1,6                       | 0,8     | 1,3                       | 0,6     |
| Ăc-hen-ti-na    | 1.092         | 15.402              | 14,1            | -33,9                    | -16,3   | 26,6   | 1,5                       | 2,2     | 2,0                       | 2,1     |
| Vê-nê-du-ê-la   | 417           | 2.223               | 5,3             | 387,1                    | 84      | -62,2  | 0,6                       | 0,3     | 0,1                       | 0,1     |
| Thị trường khác | 1.528         | 29.688              | 19,4            | -34,7                    | -41,5   | -10,5  | 2,1                       | 4,3     | 2,8                       | 5,8     |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

**Chủng loại tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2023 và nhập khẩu từ Việt Nam**

| Chủng loại                                                   | Nhập khẩu của Hoa Kỳ<br>tháng 1/2023 |                           |                        | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |              |              | Nhập khẩu từ Việt<br>Nam tháng 1/2023 |                           |                        | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |              |             |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------|--------------|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------|-------------|
|                                                              | Lượng<br>(tấn)                       | Trị giá<br>(nghìn<br>USD) | Giá TB<br>(USD/<br>kg) | Lượng                          | Trị<br>giá   | Giá<br>TB    | Lượng<br>(tấn)                        | Trị giá<br>(nghìn<br>USD) | Giá TB<br>(USD/<br>kg) | Lượng                          | Trị<br>giá   | Giá<br>TB   |
| <b>Tổng</b>                                                  | <b>69.034</b>                        | <b>587.290</b>            | <b>8,5</b>             | <b>-12,3</b>                   | <b>-21,2</b> | <b>-10,1</b> | <b>3.899</b>                          | <b>40.720</b>             | <b>10,4</b>            | <b>-40,2</b>                   | <b>-45,9</b> | <b>-9,5</b> |
| Tôm nước ấm<br>bóc vỏ                                        | 29.842                               | 239.620                   | 8,0                    | -15,0                          | -27,9        | -15,1        | 765                                   | 10.003                    | 13,1                   | -50,5                          | -49,3        | 2,4         |
| Tôm đông lạnh<br>khác                                        | 9.699                                | 101.006                   | 10,4                   | -10,9                          | -14,9        | -4,4         | 1.556                                 | 16.897                    | 10,9                   | -44,0                          | -49,6        | -10,1       |
| Tôm tẩm bột                                                  | 5.646                                | 44.550                    | 7,9                    | -24,0                          | -13,2        | 14,3         | 1.259                                 | 10.295                    | 8,2                    | 12,0                           | 21,0         | 8,0         |
| Tôm nước ấm<br>nuôi nguyên<br>con đông lạnh<br>cỡ 21/25      | 4.894                                | 37.381                    | 7,6                    | 2,4                            | -13,7        | -15,7        | 13                                    | 121                       | 9,5                    | -88,6                          | -88,7        | -1,3        |
| Tôm nước ấm<br>nuôi nguyên<br>con đông lạnh<br>cỡ <15        | 2.031                                | 26.231                    | 12,9                   | -14,0                          | -22,5        | -9,9         | 126                                   | 1.851                     | 14,7                   | -67,3                          | -72,2        | -14,9       |
| Tôm nước ấm<br>nuôi nguyên<br>con đông lạnh<br>cỡ 15/20      | 2.998                                | 23.547                    | 7,9                    | -12,4                          | -35,9        | -26,7        | 21                                    | 230                       | 10,9                   | -85,7                          | -88,1        | -17,0       |
| Tôm nước ấm<br>nuôi nguyên<br>con đông lạnh<br>cỡ 31/40      | 3.812                                | 21.612                    | 5,7                    | 9,2                            | -15,1        | -22,3        |                                       |                           |                        |                                |              |             |
| Tôm nước ấm<br>nuôi nguyên<br>con đông lạnh<br>cỡ 26/30      | 2.741                                | 18.706                    | 6,8                    | -3,1                           | -21,7        | -19,1        | 49                                    | 455                       | 9,3                    | -56,3                          | -57,6        | -2,8        |
| Tôm nước<br>ấm tự nhiên<br>nguyên con<br>đông lạnh cỡ<br><15 | 773                                  | 14.893                    | 19,3                   | 20,1                           | 26,0         | 4,9          |                                       |                           |                        |                                |              |             |
| Tôm đông lạnh                                                | 807                                  | 9.409                     | 11,7                   | -5,6                           | 0,2          | 6,1          | 21                                    | 171                       | 8,2                    |                                |              |             |



| Chủng loại                                                     | Nhập khẩu của Hoa Kỳ<br>tháng 1/2023 |                           |                        | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |            |           | Nhập khẩu từ Việt<br>Nam tháng 1/2023 |                           |                        | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |            |           |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------|------------|-----------|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------|------------|-----------|
|                                                                | Lượng<br>(tấn)                       | Trị giá<br>(nghìn<br>USD) | Giá TB<br>(USD/<br>kg) | Lượng                          | Trị<br>giá | Giá<br>TB | Lượng<br>(tấn)                        | Trị giá<br>(nghìn<br>USD) | Giá TB<br>(USD/<br>kg) | Lượng                          | Trị<br>giá | Giá<br>TB |
| Tôm nước ấm<br>nuôi nguyên<br>con đông lạnh<br>cỡ 41/50        | 1.364                                | 7.969                     | 5,8                    | -16,7                          | -22,8      | -7,3      |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước ấm<br>nuôi nguyên<br>con đông lạnh<br>cỡ 51/60        | 1.346                                | 6.890                     | 5,1                    | 27,6                           | 5,9        | -17,0     |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước<br>ấm tự nhiên<br>nguyên con<br>đông lạnh cỡ<br>15/20 | 402                                  | 5.418                     | 13,5                   | -26,0                          | -26,6      | -0,7      |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm đóng hộp                                                   | 244                                  | 5.186                     | 21,2                   | 42,3                           | 253,8      | 148,6     | 37                                    | 383                       | 10,3                   |                                |            |           |
| Tôm nước<br>ấm tự nhiên<br>nguyên con<br>đông lạnh cỡ<br>21/25 | 181                                  | 2.262                     | 12,5                   | -36,1                          | -37,7      | -2,6      |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm chuẩn<br>bị cho bữa tối<br>không đóng<br>túi ATC           | 240                                  | 1.561                     | 6,5                    | 42,1                           | 24,8       | -12,2     | 16                                    | 103                       | 6,3                    | -83,3                          | -87,4      | -24,6     |
| Tôm nước ấm<br>nuôi nguyên<br>con đông lạnh<br>cỡ 61/70        | 314                                  | 1.473                     | 4,7                    | -26,9                          | -38,0      | -15,1     |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước ấm<br>nuôi nguyên<br>con đông lạnh<br>cỡ >70          | 276                                  | 1.301                     | 4,7                    | -7,6                           | -27,5      | -21,5     |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước<br>ấm tự nhiên<br>nguyên con<br>đông lạnh cỡ<br>26/30 | 89                                   | 1.094                     | 12,3                   | -39,0                          | -37,6      | 2,2       |                                       |                           |                        |                                |            |           |

| Chủng loại                                                     | Nhập khẩu của Hoa Kỳ<br>tháng 1/2023 |                           |                        | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |            |           | Nhập khẩu từ Việt<br>Nam tháng 1/2023 |                           |                        | So với cùng kỳ<br>năm 2022 (%) |            |           |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------|------------|-----------|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------|------------|-----------|
|                                                                | Lượng<br>(tấn)                       | Trị giá<br>(nghìn<br>USD) | Giá TB<br>(USD/<br>kg) | Lượng                          | Trị<br>giá | Giá<br>TB | Lượng<br>(tấn)                        | Trị giá<br>(nghìn<br>USD) | Giá TB<br>(USD/<br>kg) | Lượng                          | Trị<br>giá | Giá<br>TB |
| Tôm nước lạnh<br>nguyên con<br>đông lạnh                       | 76                                   | 1.058                     | 13,8                   | 164,1                          | 113,7      | -19,1     |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm chế biến                                                   | 50                                   | 944                       | 18,8                   | -20,8                          | 47,0       | 85,7      |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước ấm<br>nguyên con<br>tươi                              | 24                                   | 505                       | 20,8                   | -48,2                          | 21,5       | 134,4     |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước<br>ấm tự nhiên<br>nguyên con<br>đông lạnh cỡ<br>31/40 | 36                                   | 426                       | 11,9                   | -56,9                          | -50,9      | 13,9      |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm chế biến<br>khác                                           | 26                                   | 417                       | 15,8                   | 90,5                           | 21,2       | -36,4     |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước lạnh<br>nguyên con<br>đông lạnh cỡ<br><15             | 54                                   | 401                       | 7,5                    | 254,2                          | 58,8       | -55,2     |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm đóng túi<br>kín khí ATC                                    | 59                                   | 401                       | 6,8                    | -68,9                          | -75,7      | -21,8     | 37                                    | 210                       | 5,7                    | -80,2                          | -86,8      | -33,3     |
| Tôm chế biến<br>khác                                           | 61                                   | 399                       | 6,6                    | -63,1                          | -71,7      | -23,4     |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước lạnh<br>nguyên con<br>đông lạnh cỡ<br>21/25           | 11                                   | 208                       | 19,1                   | -56,5                          | -28,5      | 64,2      |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước lạnh<br>bóc vỏ                                        | 10                                   | 202                       | 20,0                   | 9,7                            | 65,2       | 50,6      |                                       |                           |                        |                                |            |           |
| Tôm nước ấm<br>nguyên con<br>đông lạnh cỡ<br>> 70              | 24                                   | 181                       | 7,4                    | -41,8                          | -36,9      | 8,3       |                                       |                           |                        |                                |            |           |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS*

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,8 tỷ USD, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2,88 tỷ USD, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 2/2023 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 859,6 triệu USD, giảm 31,9% so với tháng 2/2022. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,8 tỷ USD, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới các thị trường chính đều giảm mạnh, dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 823,1 triệu USD, giảm 28,5% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 195,3 triệu USD, giảm 18,3%; Úc đạt 176,4 triệu USD, giảm 33,8%; Anh đạt 164,6 triệu USD, giảm 27,7%...

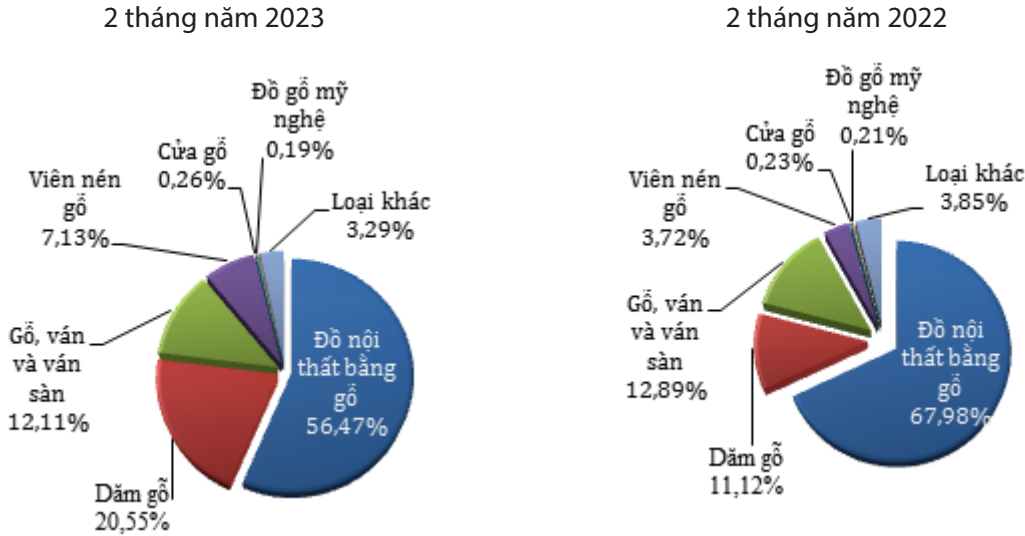


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ước tính, trong tháng 3/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 36,3% so với tháng 2/2023, nhưng giảm 22,8% so với tháng 3/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 823 triệu USD, tăng 47,7% so với tháng 2/2023, nhưng giảm 30% so

với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 2,88 tỷ USD, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,87 tỷ USD, giảm 38,5% so với cùng kỳ năm 2022.

### Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong 2 tháng đầu năm 2023, hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu đều có kim ngạch giảm mạnh, trừ mặt hàng dăm gỗ và viên nén gỗ. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,7 tỷ USD, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chiếm 56,5% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, giảm 11,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022. Các mặt hàng chính trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023 đều có trị giá giảm mạnh. Do sức mua trên toàn cầu giảm mạnh khiến kinh tế thế giới đối mặt với những khó khăn, thách thức, dẫn đến số các đơn hàng của ngành gỗ, đặc biệt là đối với các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, dăm gỗ và viên nén gỗ là 2 mặt hàng có trị giá xuất khẩu tăng

mạnh trong 2 tháng đầu năm 2023, do nhu cầu tăng từ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trung Quốc với việc mở rộng công suất bột giấy tràn lan cùng với việc thiếu sợi gỗ trong nước đã thúc đẩy thương mại dăm gỗ ở Trung Quốc trong 10 năm qua. Hàn Quốc với chính sách mở rộng nguồn cung năng lượng tái tạo, quy mô thị trường nhiên liệu sinh học của Hàn Quốc tiếp tục tăng trưởng, do đó nhu cầu đối với viên nén gỗ dự báo sẽ tiếp tục tăng. Chính phủ Nhật Bản đang tiếp tục thực hiện chuyển đổi từ nguồn điện than sang điện sạch, bao gồm cả điện sinh khối, do vậy nhu cầu sử dụng dăm gỗ và viên nén gỗ có xu hướng tăng mạnh.

Trên thị trường thế giới hiện nay có xu hướng dùng viên nén gỗ để thay thế nhiên liệu than trong sản xuất nhiệt điện nhằm giảm phát thải khí các-bon, nên nhu cầu sử dụng viên nén trong tương lai sẽ rất lớn.



**Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023**

| Mặt hàng                            | Tháng 2/2023<br>(nghìn USD) | So với tháng 2/2022 (%) | 2 tháng năm 2023 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Tổng</b>                         | <b>880.203</b>              | <b>-1,9</b>             | <b>1.680.658</b>             | <b>-31,8</b>                |
| Đồ nội thất bằng gỗ                 | 506.233                     | -19,1                   | 949.074                      | -43,4                       |
| Chế khung gỗ                        | 186.728                     | -18,5                   | 350.424                      | -39,2                       |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 136.013                     | -25,2                   | 255.850                      | -49,3                       |
| Đồ nội thất phòng ngủ               | 103.665                     | -19,2                   | 183.147                      | -48,2                       |
| Đồ nội thất nhà bếp                 | 65.579                      | -1,0                    | 127.279                      | -31,4                       |
| Đồ nội thất văn phòng               | 14.247                      | -30,5                   | 32.374                       | -41,6                       |
| Dăm gỗ                              | 166.697                     | 80,2                    | 345.381                      | 26,0                        |
| Gỗ, ván và ván sàn                  | 111.532                     | 9,2                     | 203.582                      | -35,9                       |
| Viên nén gỗ                         | 60.522                      | 64,0                    | 119.789                      | 30,5                        |
| Cửa gỗ                              | 2.757                       | 18,8                    | 4.374                        | -21,2                       |
| Đồ gỗ mỹ nghệ                       | 1.256                       | 0,6                     | 3.141                        | -39,1                       |
| Khung gương                         | 133                         | -41,5                   | 359                          | -48,3                       |

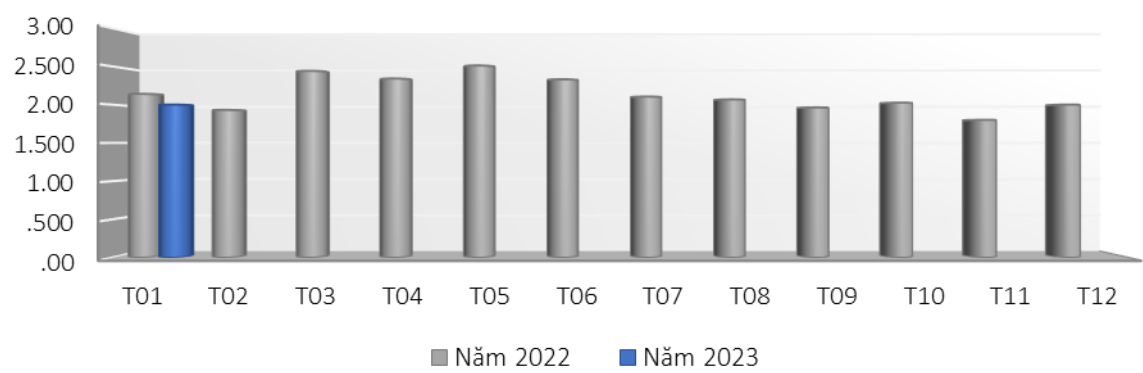
*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong tháng 1/2023 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Hoa Kỳ đạt 1,8 tỷ USD, giảm 15,5% so với tháng 01/2022. Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào

Hoa Kỳ giảm mạnh là do tác động của lạm phát vẫn ở mức cao; cùng với đó chỉ số nhu cầu nhà ở của Hoa Kỳ trong tháng 2/2023 đã giảm 48,1% so với cùng kỳ năm 2022, kéo theo nhu cầu đồ nội thất bằng gỗ tại thị trường này giảm mạnh.

**Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ năm 2022 – 2023 (ĐVT: tỷ USD)**



*Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ*

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2023, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 681,5 triệu USD, giảm 0,9% so với tháng 1/2022. Tốc độ nhập khẩu từ Việt Nam giảm chậm hơn so với các thị trường cung cấp chính khác như: Trung Quốc, Mê-hi-cô, In-đô-nê-xi-a... Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 37,7%, tăng 5,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 16,4%, giảm 8,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng lưu ý, thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam gia tăng tại thị trường Hoa Kỳ, tất yếu sẽ gặp nhiều rủi ro và

thách thức cao hơn về các vụ việc điều tra, áp dụng phòng vệ thương mại từ phía Hoa Kỳ. Cùng với đó là hàng loạt những khó khăn mà doanh nghiệp của ngành gỗ phải đối mặt như chính sách tài chính tiền tệ của Hoa Kỳ, lạm phát tăng cao, chi phí vận tải logistics còn lớn, các quy định của chính quyền liên bang và bang phức tạp, đặc biệt trong vấn đề kiểm dịch, tiêu chuẩn lao động... Hơn nữa, nhu cầu nhập khẩu và lượng hàng tồn kho giai đoạn cuối năm của Hoa Kỳ vẫn chưa được cải thiện, nhiều hợp đồng lớn đối tác chỉ thanh toán sau khi giao hàng đầy đủ. Theo đó, trong ngắn hạn xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tới thị trường Hoa Kỳ khó có khả năng tăng trưởng.



**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2023**

| Thị trường      | Tháng 01/2023<br>(nghìn USD) | So với tháng<br>01/2022 (%) | Tỷ trọng (%) |              |
|-----------------|------------------------------|-----------------------------|--------------|--------------|
|                 |                              |                             | Tháng 1/2023 | Tháng 1/2022 |
| <b>Tổng</b>     | <b>1.808.567</b>             | <b>-15,5</b>                | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Việt Nam        | 681.531                      | -0,9                        | 37,7         | 32,1         |
| Trung Quốc      | 297.357                      | -44,3                       | 16,4         | 24,9         |
| Mê-hi-cô        | 156.028                      | -8,1                        | 8,6          | 7,9          |
| Ca-na-đa        | 133.439                      | 7,6                         | 7,4          | 5,8          |
| Ma-lai-xi-a     | 98.125                       | -35,5                       | 5,4          | 7,1          |
| In-đô-nê-xi-a   | 92.322                       | -10,0                       | 5,1          | 4,8          |
| I-ta-li-a       | 86.642                       | 3,2                         | 4,8          | 3,9          |
| Ấn Độ           | 39.626                       | -12,9                       | 2,2          | 2,1          |
| Thái Lan        | 37.072                       | -5,3                        | 2,0          | 1,8          |
| Căm-pu-chia     | 22.323                       | -22,1                       | 1,2          | 1,3          |
| Thị trường khác | 164.101                      | -5,5                        | 9,1          | 8,1          |

*Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ*

**Mặt hàng nhập khẩu**

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu trong tháng 1/2023 đều có trị giá giảm. Dẫn đầu là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 612,7 triệu USD, giảm 26,8% so với tháng 1/2022. Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 572,6 triệu USD, giảm 10,1%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 326,9 triệu USD, giảm 11,3%...

**Nhập khẩu chủng loại đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ tháng 1/2023**

| Mặt hàng<br>(mã HS)                                | Tháng<br>01/2023<br>(nghìn USD) | So với tháng<br>01/2022 (%) | Tỷ trọng (%)    |                 |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                    |                                 |                             | Tháng<br>1/2023 | Tháng<br>1/2022 |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>1.808.874</b>                | <b>-15,5</b>                | <b>100,0</b>    | <b>100,0</b>    |
| Ghế khung gỗ<br>(HS 940161 + 940169)               | 613.680                         | -26,8                       | 33,9            | 39,2            |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn<br>(HS 940360) | 572.618                         | -10,1                       | 31,7            | 29,8            |
| Đồ nội thất phòng ngủ<br>(HS 940350)               | 326.870                         | -11,3                       | 18,1            | 17,2            |
| Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)                    | 230.133                         | -0,4                        | 12,7            | 10,8            |
| Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)                  | 65.266                          | -1,4                        | 3,6             | 3,1             |

*Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ*

## DOANH NGHIỆP CẦN ĐÁNH GIÁ ĐẦY ĐỦ CƠ HỘI VÀ RỦI RO KHI XUẤT KHẨU GẠO

Cục Xuất nhập khẩu nhận được văn bản số 08/SQ/TV/2023 ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Thương vụ Việt Nam tại In-đô-nê-xi-a về việc nhập khẩu gạo dự trữ quốc gia của In-đô-nê-xi-a trong năm 2023.

Về phía thị trường In-đô-nê-xi-a, Chính phủ In-đô-nê-xi-a mới đây đã thông báo một số thông tin liên quan đến dự trữ gạo quốc gia trong năm 2023, cụ thể:

### 1. Nhập khẩu 02 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia trong năm 2023

Theo thông tin báo giới In-đô-nê-xi-a ngày 27/03/2023, sau phiên họp do Tổng thống Joko Widodo chủ trì bàn thảo về đảm bảo lương thực, thực phẩm và công tác chuẩn bị cho kỳ nghỉ lễ hồi giáo Idul Fitri năm 1444H (2023) vào ngày 24/03/2023 vừa qua, Chính phủ In-đô-nê-xi-a đã ra quyết định sẽ nhập khẩu 02 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia trong năm 2023, trong đó 500.000 tấn sẽ được thực hiện sớm nhất có thể.

Theo Chính phủ In-đô-nê-xi-a, lượng gạo dự trữ quốc gia nhập khẩu sẽ được sử dụng vào chương trình bình ổn giá gạo, hỗ trợ gạo cho 21,53 triệu hộ nghèo và sử dụng cho các mục đích khác. Cơ quan hậu cần quốc gia - Preum Bulog tiếp tục được chỉ định là đầu mối nhập khẩu.

### 2. Gia tăng lượng gạo thu mua dự trữ từ 1,2 lên 2,4 triệu tấn

Liên quan tới gạo dự trữ quốc gia trong năm 2023, In-đô-nê-xi-a đã quyết định *gia tăng lượng gạo thu mua dự trữ lên 2,4 triệu tấn thay vì khoảng 1,2 triệu tấn như hiện nay nhằm đảm bảo an ninh lương thực.*

In-đô-nê-xi-a có kế hoạch thu mua 70% lượng gạo trong tổng số 2,4 triệu tấn trong vụ thu hoạch chính (từ tháng 02 đến tháng 04). Theo Cơ quan thống kê In-đô-nê-xi-a, sản lượng thóc thu hoạch của nước này trong từ tháng 01-04/2023 ước đạt 23,82 triệu tấn, tương đương với 13,79 triệu tấn gạo, tăng 0,56% so với cùng kỳ năm 2022. Theo Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a, trong năm 2023 nước này phấn đấu để ra mục tiêu sản xuất 54,5 triệu tấn thóc tương đương với 32,07 triệu tấn gạo tương đương với mục tiêu năm 2022. Tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a dự báo hiện tượng EL Nino có thể xảy ra gây hạn hán vào từ tháng 5-7/2023 vì vậy có khả năng sẽ ảnh hưởng tới diện tích và sản lượng ở vụ thu hoạch tháng 7-8/2023.

Tuy đang trong vụ thu hoạch chính nhưng tình hình thu mua gạo dự trữ trong nước hiện đang gặp rất nhiều khó khăn. Theo Cơ quan hậu cần quốc gia, cơ quan này mới chỉ thu mua được cho đến nay 60.000 tấn, trong khi lượng gạo dự trữ trong kho (tính đến trước ngày 25/03/2023) chỉ còn vào khoảng 280 nghìn tấn.

Các chuyên gia nhận định, sự khó khăn trong việc thu mua bắt nguồn từ việc nguồn cung nội địa khan hiếm do lượng lúa gạo thu hoạch thấp hơn dự kiến do ảnh



hưởng của thời tiết mưa nhiều trong những tháng đầu năm 2023, sự thiếu chính xác về số liệu thống kê diện tích gieo trồng cũng như cơ chế thu mua do nhà nước ấn định giá bất cập, không theo cơ chế thị trường<sup>1</sup>. Trong khi đó, giá gạo bán lẻ trên thị trường trong tháng 03/2023 vẫn đang có xu hướng gia tăng<sup>2</sup>.

Là một trong những thị trường nhập khẩu gạo truyền thống, trọng điểm của Việt Nam thời gian qua, các thông tin về động thái chính sách và tình hình sản xuất, thị trường gạo của Ấn-đô-nê-xi-a có thể sẽ phần nào tạo ra tác động tới hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam vào thị trường này. Đề nghị các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo chủ động theo dõi sát tình hình thị trường, đánh giá đầy đủ các cơ hội cũng như rủi ro để xây dựng phương án giao dịch, ký kết hợp đồng phù hợp, bảo đảm hiệu quả xuất khẩu và góp phần tiêu thụ hết thóc, gạo hàng hóa cho người nông dân với giá có lợi. Bên cạnh đó, lưu ý phương án phòng ngừa các rủi ro về giá cả, thanh toán và giao hàng trong bối cảnh tình hình thương mại thế giới đang chịu nhiều tác động.

Cục Xuất nhập khẩu cũng đề nghị các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo thường xuyên cập nhật tình hình cho Hiệp hội Lương thực Việt Nam và Bộ Công Thương để phục vụ công tác điều hành hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo cũng như kịp thời có biện pháp hỗ trợ thương nhân (nếu cần).

## **EU thay đổi mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật dưới nước nhập khẩu vào EU**

Ngày 8/3/2023, Ủy ban Châu Âu ban hành Quy định mới số 2023/516 sửa đổi Phụ lục II Quy định (EU) 2020/2236 về mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu vào EU đối với các lô hàng động vật thủy sinh phục vụ nuôi trồng thủy sản, thả phóng sinh vào tự nhiên hoặc phục vụ cho các mục đích khác, không bao gồm phục vụ cho mục đích tiêu dùng trực tiếp của con người.

Chi tiết Mẫu chứng giấy chứng nhận kiểm dịch động vật xuất khẩu quy định tại Phụ lục II Quy định (EU) 2020/2236 và Quy định này có hiệu lực ngay sau khi đăng công báo EU áp dụng trực tiếp đối tại các thành viên EU.

Tuy nhiên, Quy định 2023/516 cũng quy định thời gian chuyển tiếp áp dụng mẫu giấy chứng nhận cũ đối với các lô hàng động vật thủy sinh nhập khẩu vào EU phục vụ nuôi trồng thủy sản, thả phóng sinh vào tự nhiên hoặc phục vụ cho các mục đích khác, không bao gồm phục vụ cho tiêu dùng trực tiếp của con người cho đến ngày 15/9/2023.

Chi tiết các quy định tại link [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L\\_.2023.071.01.0027.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A071%3ATOC](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L_.2023.071.01.0027.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A071%3ATOC)

---

1 Giá thu mua hiện nay của nhà nước thấp hơn giá thu mua của khu vực tư nhân và giá gạo bán lẻ thực tế tại các chợ truyền thống cao hơn giá bán lẻ cao nhất do nhà nước ấn định; tuy vào ngày 11/3/2023 vừa qua, Ấn-đô-nê-xi-a đã tăng giá thu mua đối với thóc trực tiếp từ nông dân lên 5.000 Rp/kg từ mức 4,200 Rp/kg và ấn định giá bán lẻ gạo cao nhất (giá điều chỉnh tăng theo từng vùng, trong đó vùng có mức tăng thấp nhất đối với gạo phẩm cấp trung bình có mức giá mới là 10,900 Rp/kg so với mức 9,450 Rp/kg trước đó và giá gạo phẩm chất cao tăng lên 13,900 Rp/kg).

2 Theo thống kê của Trung tâm thông tin giá lương thực Ấn-đô-nê-xi-a, tính từ 01-20/3/2023, giá bán lẻ trung bình đối với gạo phẩm cấp thấp đã tăng thêm 150 Rp/kg, tương đương 1,24%, lên mức 12,250 Rp/kg; gạo phẩm cấp trung bình tăng thêm 50 Rp/kg, tương đương 0,38%, lên mức 13.200 Rp/kg; gạo phẩm cấp cao ổn định ở mức 14.200-14.700 Rp/kg (tùy theo phẩm cấp). (Tỷ giá bình quân 1 USD đổi 15.200 Rp).

Bên cạnh đó, các văn bản hướng dẫn về mẫu chứng thư của EU số 2020/2235, hay 2021/608 đều yêu cầu rằng với các chứng thư gồm nhiều trang thì các trang cần được đánh số liên tục, trên mỗi trang có mã đặc định của chứng thư, dấu của cơ quan có thẩm quyền và chữ ký của người xác nhận. Đề nghị các cơ quan và doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý quy định bổ sung này.

## Cửa khẩu Đông Hưng chính thức được chỉ định là cửa khẩu nhập khẩu lương thực của Trung Quốc

Đầu tháng 3/2022, Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã công bố danh sách cập nhật các địa điểm đủ điều kiện nhập khẩu lương thực theo quy định của nước này. Trung Quốc hiện có tổng cộng 157 địa điểm được chỉ định đủ điều kiện nhập khẩu lương thực, giảm 06 địa điểm so với thời điểm cập nhật gần nhất năm 2021.

Đáng chú ý, cửa khẩu Đông Hưng (cầu Bắc Luân 2 - phía Việt Nam là cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh) đã chính thức được Tổng Cục Hải quan Trung Quốc nghiệm thu và trở thành địa điểm đủ điều kiện nhập khẩu lương thực, đưa cửa khẩu này cùng cửa khẩu Hữu Nghị Quan (phía Việt Nam là cửa khẩu Hữu Nghị, tỉnh Lạng Sơn) trở thành 02 cửa khẩu đường bộ được phép nhập khẩu lương thực của Quảng Tây, Trung Quốc.

Địa điểm giám sát nhập khẩu lương thực được chỉ định tại khu vực cửa khẩu Đông Hưng gồm nơi kiểm hóa chuyên dụng đối với lương thực nhập khẩu, phòng kỹ thuật giám sát, quản lý của hải quan, kho lấy mẫu chuyên dụng và khu vực xử lý kiểm dịch với 04 điểm kiểm hóa khép kín, kho chuyên dụng có diện tích 400 m<sup>2</sup>. Năng lực giám sát, quản lý đối lương thực nhập khẩu qua khu vực này đạt tối đa 200 nghìn tấn/năm. Sau khi đưa vào hoạt động, đây sẽ trở thành một trong những cửa khẩu nhập khẩu lương thực từ các nước ASEAN vào Trung Quốc nhằm phục vụ cho lĩnh vực chế biến lương thực và nuôi trồng thủy sản của Quảng Tây và các địa phương lân cận.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.